

2. DANH MỤC TẠM THỜI THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM NHẬP KHẨU

a) THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐÃ CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
1	Ngô - Ngô hạt, - Ngô mảnh, - Ngô bột.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
2	Thóc, gạo và sản phẩm thóc gạo: - Thóc, tấm - Cám gạo các loại	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
3	Lúa mì và sản phẩm lúa mì - Mì hạt loại dùng trong chăn nuôi - Bột mì loại dùng trong chăn nuôi - Cám mì (dạng bột hoặc viên)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
4	Gluten các loại: - Gluten ngô - Gluten mì	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
5	Đậu tương và sản phẩm đậu tương: - Đậu tương hạt - Bột đậu tương nguyên dầu (cả vỏ hoặc tách vỏ) - Khô dầu đậu tương	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
6	Loại khô dầu khác: - Khô dầu lạc, - Khô dầu cọ, - Khô dầu hạt cải, - Khô dầu vừng, - Khô dầu hướng dương, - Khô dầu lanh, - Khô dầu dừa, - Khô dầu bông, - Khô dầu lupin.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
7	Sắn khô	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
8	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản: - Bột cá - Bột đầu tôm - Bột phụ phẩm chế biến thủy sản - Bột vỏ sò	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
9	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật khác: - Bột huyết - Bột xương - Bột thịt xương - Bột lông vũ - Bột sữa gầy	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
	- Bột gan mực	
10	Dầu thực vật và mỡ động vật	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
11	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 10: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81 /2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
12	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 12: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81 /2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
13	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 11: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81 /2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
14	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê và bò thịt	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 13: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81 /2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

b) THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 5 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU THEO NGUỒN GỐC XUẤT XỨ:

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1	Carani 105 (Carob powder)	185-5/10-CN	Bổ sung bột Carob trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	S.A.R.L Boublenza Agroalimentaire et produits Agricoles	Algeria
2	Eurobiosweet	209-7/11-CN	Bột carob (sản phẩm sau khi tách hạt) được dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	Sarl Boublenza Agroalimentaire Et Produits Agricoles	Algeria
3	AP 301 TM & AP 301G TM Spray Dried Blood Cells	AP-190-7/00-KNKL	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina
4	AP 920 TM Spray Dried Animal Plasma	AP-188-7/00-KNKL	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina
5	Appetein TM , AP920 Spray Dried Animal Plasma	AP-189-7/00-KNKL	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina
6	Bedgen 40 [®] Premix SFA Concentrate	394-9/10-CN	Chất chiết xuất từ Atisô để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Bedson S.A	Argentina
7	Bedgen 40 [®] SFA Concentrate	395-9/10-CN	Chất chiết xuất từ Atisô để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Bedson S.A	Argentina
8	Detox	69-02/11-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin (Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Eurotec Nutrition Argentine	Argentina
9	EOH 500	214-06/09-CN	Sản phẩm được chiết xuất từ thảo dược, tăng cường trao đổi chất, cải thiện hệ số chuyển hóa thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng màu nâu đục.	Adrian Hector Valle	Argentina
10	Mycotoxin Binder (Sintox)	AA-1736-10/03-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN	Bột màu trắng	Alinat.Insumos Para. Nutricion Animal.	Argentina

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
11	Phyzyme XP 1000 TPT	133-5/08-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu.	Danisco Argentina S.A	Argentina
12	Phyzyme XP 10000 TPT	132-5/08-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu.	Genencor International Argentina S.R.L	Argentina
13	Phyzyme XP 10000 TPT	85-3/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng ngà đến vàng nâu.	Danisco Argentina S.A.	Argentina
14	Agri Lena Team Creep (Creep Feed)	AA-1490-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia
15	ALPO (Adult-Beef, Live và Vegetable)	NU-1719-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia
16	ALPO (Adult-Chicken, Live và Vegetable)	NU-1720-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia
17	ALPO (Puppy-Beef, Milk và Vegetable)	NU-1721-10/03-NN	Thức ăn cho chó con		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia
18	Australian Lupins	SA-1792-12/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Standard Commodities International Pty. Ltd.	Australia
19	Cesar Beef	TL-1385-12/02-KNKL	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
20	Cesar Chicken	TL-1386-12/02-KNKL	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
21	Cesar Chicken & Cheese 100g	260-08/06-CN	Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Masterfoods Australia New Zealand (Uncle Ben's of Australia)	Australia
22	Cesar Classic Beef & Liver	TU-1834-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
23	Cesar Gourmet Beef 100g	259-08/06-CN	Thức ăn cho chó.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Masterfoods Australia New Zealand (Uncle Ben's of Australia)	Australia
24	Cesar Lamb with Vegetable Topping 100g	261-08/06-CN	Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu đậm.	Masterfoods Australia New Zealand (Uncle Ben's of Australia)	Australia
25	Cesar Prime Beef & Choice Chicken	TU-1835-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
26	Companion Pets Classic Canned Dog Food Beef & Lamb	197-7/11-CN	Thức ăn đóng hộp từ thịt bò, thịt cừu và thịt gà cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd.	Australia
27	Companion Pets Classic Canned Dog Food Chicken & Turkey	198-7/11-CN	Thức ăn đóng hộp từ thịt gà và thịt cừu cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd.	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
28	Copper sulphate	AT-1444-02/03-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN	Hạt, màu xanh biển.	Coogee Chemicals Pty. Ltd.	Australia
29	Copper Sulphate (Pentahydrate)	NW-1909-5/04-NN	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xanh.	Coogee Chemicals Pty Ltd.	Australia
30	Demineralised Whey Powder	027-8/04-NN	Bột váng sữa - bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bonlac Foods Limited	Australia
31	Divine China Beef & Veal	376-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Bush's International Pty. Ltd.	Australia
32	Divine China Beef Gourmet	378-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu	Bush's International Pty. Ltd.	Australia
33	Divine China Chicken & Turkey	377-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Bush's International Pty. Ltd.	Australia
34	Divine China Gourmet Chicken	380-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Bush's International Pty. Ltd.	Australia
35	Divine China Tender Beef	379-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Bush's International Pty. Ltd.	Australia
36	Elite Whey Powder	MA-1780-12/03-NN	Bổ sung Protein và Lipit trong TĂCN		Murray Goulburn Cooperative Co. Ltd.	Australia
37	Feedmill Bacon 1 Premix	AA-1487-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribusiness Products Pty. Ltd	Australia
38	Feedmill Breeder 1 Premix	AA-1488-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribusiness Products Pty. Ltd.	Australia
39	Feedmill Weaner 1 Premix	AA-1489-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribusiness Products Pty. Ltd.	Australia
40	Fismate	AC-184-6/00-KNKL	Cung cấp đạm trong thức ăn chăn nuôi.		Arrow Commodities	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
41	Friskies (Adult-Ocean Fish Flavor)	NU-1725-10/03-NN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu xanh, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Australia
42	Friskies (Kitten-Chicken, Milk và Fish Flavor)	NU-1724-10/03-NN	Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Friskies Pet Care	Australia
43	Friskies(Adult-Tuna & Sardine Flavor))	NU-1726-10/03-NN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Australia
44	Hogro For All Pigs	AN-157-5/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho lợn		Aventis AnimalNutrition	Australia
45	Kitekat Chicken Gourmet	EF-95-3/01-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho mèo		Effem Foods.	Australia
46	Manganous Oxide	AUS-352-12/00-KNKL	Chất bổ sung khoáng	Bột màu nâu có ánh xanh	Ausminco Pty. Ltd	Australia
47	Meat-E-Vite Beef & Chicken Buttons	116-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu.	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia
48	Meat-E-Vite Puppy Plus	115-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu.	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia
49	Micronised Wheat	AA-1491-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
50	Oaten Hay	193-7/11-CN	Cỏ khô làm thức ăn chăn nuôi	Dạng thô, màu xanh hoặc vàng.	J.T.JOHNSON AND SONS PTY Ltd.	Australia
51	Orange Pig Feed Lavour	TU-1648-8/03-KNKL			Taste Master Ltd	Australia
52	Pedgree Puppy Rehydratable	UU-1516-5/03-KNKL	Thức ăn cho chó con		Uncle Ben S	Australia
53	Pedgree Small Dod Clutd	UU-1515-5/03-KNKL	Thức ăn cho chó trưởng thành		Uncle Ben S	Australia
54	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL	Thức ăn cho chó.	Dạng hình khúc xương, màu vàng.	Uncle Ben's	Australia
55	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL	Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ, xanh và vàng.	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia
56	Pedigree 5 Kinds Of Meat	UB-128-4/01-KNKL	Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
57	Pedigree Beef	SH-109-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
58	Pedigree Chicken	SH-110-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
59	Pedigree Puppy	UB-129-4/01-KNKL	Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
60	Pro Plan (Adult Dog-Chicken & Rice Formula)	NU-1728-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia
61	Pro plan (Chicken & rice Formula performance)	NU-1729-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia
62	Pro Plan (Puppy-Chicken & Rice Formula)	NU-1727-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia
63	Sodium Bicarbonate	022-7/04-NN	Bổ sung khoáng chất và điện giải trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Penrice Soda Products Pty Ltd.	Australia
64	Troy Nutripet High-Energy Vitamin Concentrate	62-02/08-CN	Thức ăn bổ sung premix vitamin, khoáng và năng lượng cho chó, mèo.	Dạng gel, màu nâu.	Troy Laboratories Pty., Ltd.	Australia
65	Truben (Bentonite, Sodium Bentontie)	AB-75-3/01-KNKL	- Chất kết dính - Chất đệm, điều hoà axit trong đường tiêu hoá	Dạng bột mịn, màu ghi nhạt	Australin Bentonite	Australia
66	Trusty (Beef Flavor)	NU-1722-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia
67	Trusty (Puppy)	NU-1723-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia
68	Vital Wheat Gluten (Gtulen lúa mì)	MU-285-8/01-KNKL	Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Manildra Flour mills.	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
69	Vitaltm For All Poultry	AN-155-5/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho gia cầm		Aventis AnimalNutrition	Australia
70	Vitaltm For Chicken & Pullet	AN-156-5/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho gà		Aventis AnimalNutrition	Australia
71	Whey Powder protein 11% (NHWP)	BU-1721-10/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		BonLac Foods	Australia
72	Whiskas Beef Mince	EF-337-12/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
73	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben S	Australia
74	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL	Thức ăn cho chó.	Dạng hình khúc xương, màu vàng.	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia
75	Biomin® BetaPlus	09-01/07-CN	Bổ sung một số khoáng vi lượng, vitamin, acid amin và beta-carotene vào thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột thô có các hạt bột màu đỏ.	Biomin GmbH	Austria
76	Biomin® HepaFit	11-01/07-CN	Bổ sung khoáng vi lượng, acid amin, chất tiền sinh học cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Biomin GmbH	Austria
77	Biomin® HepaProtect	03-01/07-CN	Bổ sung một số khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Biomin GmbH	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
78	Biomin® Jump&Run	08-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng, dầu thực vật vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu xám.	Biomin GmbH	Austria
79	Biomin® P.E.P 125 Poultry	51-02/08-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (fructo-oligosaccharide) và chất tạo mùi (chiết xuất thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám xanh.	Biomin GmbH .	Austria
80	Biomin® P.E.P MGE 500	159-6/11-CN	Bổ sung hương liệu (từ hỗn hợp tinh dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu xám.	Biomin GmbH	Austria
81	Biomin® P.E.P.MGE 150	345-8/10-CN	Bổ sung hương liệu tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Biomin GmbH	Austria
82	Biomin® pHd	266-8/07-CN	Bổ sung chất chiết xuất hương liệu thực vật, phospho và dinh dưỡng cho lợn nái trong thời kỳ sinh sản và nuôi con.	Dạng bột, màu hồng da cam.	Biomin GmbH	Austria
83	Biomin® Phytase 5000	224-4/05-NN	Chất tăng cường sự hấp thu phot pho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc trắng.	Biomin Austria	Austria
84	Biomin® PreLac	07-01/07-CN	Bổ sung một số khoáng vi lượng, acid hữu cơ và chất xơ cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ.	Dạng bột thô, màu be xám có kèm theo chất xơ.	Biomin GmbH	Austria
85	Biomin® PropioBac	06-01/07-CN	Bổ sung chất tiền sinh học, đường lactose, dextrose vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH	Austria
86	Biomin® RelaxAqua	05-01/07-CN	Bổ sung Vitamin B5 vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
87	Biomin® TopHeat	01-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, acid amin và khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nâu.	Biomin GmbH	Austria
88	Biomin® TopLac	02-01/07-CN	Bổ sung một số acid amin, chất béo thực vật vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen.	Biomin GmbH	Austria
89	Biomin® TopVital	04-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, acid amin, khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen.	Biomin GmbH	Austria
90	Biomin® Weanolyte	10-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng vào thức ăn cho vật nuôi còn non.	Dạng bột thô, màu trắng vàng.	Biomin GmbH	Austria
91	Biomin® P.E.P.MG E	207-5/10-CN	Bổ sung hương liệu (Thymol, Carvacrol, Anethol và Limonen trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Biomin GmbH	Austria
92	Biotronic® Cleangrain	12-01/07-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ (axit propionic và axit formic) để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu	Biomin GmbH	Austria
93	FibreCell® M1	233-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
94	Levucell SB10ME Titan	74-3/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae boulardii CNCM I-1079) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be sáng.	Lallemand GmbH .	Austria
95	Mycofix® Secure	206-5/10-CN	Bổ sung Bentonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be.	Biomin GmbH	Austria
96	OptiCell® C5	231-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria
97	OptiCell® C2	230-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria
98	OptiCell® M1	232-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria
99	Friskies Kitten - Chicken and Fish Flavour with Milk Essentials	200-07/06-CN	Thức ăn cho mèo con.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia
100	Friskies Oceanfish Flavour	198-07/06-CN	Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia
101	Friskies Tuna and Sardine Flavour	199-07/06-CN	Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
	with Milk Essentials					
102	Dried Crab Shell	14-02/10-CN	Vỏ ghẹ khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vỏ ghẹ.	Polygon Resource .	Bangladesh
103	Dried Crab Shell	140-5/11-CN	Vỏ ghẹ khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng mảnh, màu vàng, nâu hoặc đỏ.	Plygon Resource	Bangladesh
104	Dried Shrimp Shell	13-02/10-CN	Vỏ tôm khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vỏ mình tôm.	Polygon Resource	Bangladesh
105	Dried Shrimp Shell	139-5/11-CN	Vỏ tôm khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vảy, màu vàng, nâu hoặc đỏ.	Plygon Resource	Bangladesh
106	AcidaIR NC	IB-1842-01/04-NN	Bổ sung acid HCl trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium
107	Acidron Lac Dry	351-10/09-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic và formic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium
108	Adimix C	450-11/05-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà	Nutri-AD International NV.	Belgium
109	Adimix® Butyrate 30% Coated	NB-1777-11/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ và chất chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
110	Adimix® Butyrate FV	NB-1766-11/03-NN	Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
111	Adsorbate Dry	076-11/04-NN	Chất hấp phụ nấm độc tố bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Nutri-AD International NV.	Belgium
112	Agra Bond	BrA-174-6/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong chế biến thức ăn viên		Intraco.	Belgium
113	Agra Yucca Meal 15%	BrA-175-6/00-KNKL	Thức ăn bổ sung		Intraco.	Belgium
114	Appenmold	BB-670-8/02-KNKL	Chống mốc trong TĂCN		Biakon n.v	Belgium
115	Appennox	BB-669-8/02-KNKL	Chống oxy hoá trong TĂCN.		Biakon n.v	Belgium
116	Aqua - Sap L	124-04/08-CN	Chế phẩm chứa chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International, NV	Belgium
117	Aqua - Sap P	123-04/08-CN	Chế phẩm chứa chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Nutri-AD International, NV	Belgium
118	Aquavit C Stable	263-08/06-CN	Chất bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium
119	AveMix 02 CS Premix	463-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Aveve, Belgium	Belgium
120	Avemix P5000	393-11/08-CN	Hỗn hợp enzyme dùng bổ sung phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Aveve NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
121	AveMix XG 10 Premix	464-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Aveve, Belgium	Belgium
122	Babito	NB-1614-8/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng cho heo con	Bột màu vàng nhạt	N.V Vitamex SA	Belgium
123	Babito (87916725)	VB-183-6/01-KNKL	Thức ăn bổ sung cho lợn con		Vitamex.	Belgium
124	Beneo IPS	395-12/08-CN	Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Orafti S.A.	Belgium
125	Beneo IPX	394-12/08-CN	Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu nâu lục.	Orafti S.A.	Belgium
126	Beneo OPS	396-12/08-CN	Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Orafti S.A.	Belgium
127	Bianox	BIA-124-4/00-KNKL	Chất chống oxy hoá	Bột màu vàng nhạt.	Biakon N.V.	Belgium
128	Bianox Dry	BIA-124-4/00-KNKL	Chất chống oxy hoá (Antioxidant)		Biakon N.V.	Belgium
129	Blood Meal 88-90% Protein	TN-40-1/00-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN.		Intraco.	Belgium
130	Bronchimax	65-03/09-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Herbavita BVBA	Belgium
131	Bronchimax Pulvis	66-03/09-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sang.	Herbavita BVBA	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
132	Calcium Iodate (Ca(IO ₃) ₂ .H ₂ O)	NB-1432-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Iốt (I) trong TĂCN.	Dạng bột màu trắng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium
133	Clinacox® 0.5%	225-8/07-CN	Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng phòng bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng nâu.	Janssen Pharmaceutica N.V.	Belgium
134	Cobalt Sulphate (CoSO ₄ .7H ₂ O)	NB-1429-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột màu hồng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium
135	Detox	NS-129-5/00-KNKL	Chất kháng độc tố Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi.		Nutritec S.A.	Belgium
136	Digest - Pro	121-04/08-CN	Chế phẩm sinh học chứa nấm men khô và hỗn hợp enzyme tiêu hóa, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International, NV	Belgium
137	ElitoxR	IB-1844-01/04-NN	Kìm hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium
138	Euromold 52 Plus	186-3/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutritec N.V.	Belgium
139	Euromold LP	187-3/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Nutritec N.V.	Belgium
140	Euromold MC Dry	185-3/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutritec N.V.	Belgium
141	Euromoldp- BP	NS-128-5/00-KNKL	Chất chống ôxy hoá		Nutritec S.A	Belgium
142	Europenlin HC PB.1402	NS-259-8/00-KNKL	Chất kết dính và tăng độ cứng cho thức ăn	Bột, màu vàng nhạt	Global Nutrition SAS	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
143	Europenlin HC PB.142	NS-259-8/00-KNKL	Chất kết dính và tăng độ cứng cho TĂ viên		Nutritec S.A	Belgium
144	Eurotiox 32 Premix	190-3/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Nutritec N.V.	Belgium
145	Eurotiox Liquid	188-3/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Nutritec N.V.	Belgium
146	Eurotiox RX	189-3/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutritec N.V.	Belgium
147	Eurotioxp-07	NS-126-5/00-KNKL	Chất chống ôxy hoá		Nutritec S.A	Belgium
148	Eurotioxp-BP	NS-127-5/00-KNKL	Chất chống oxy hoá (ANTIOXIDANT)		Nutritec S.A.	Belgium
149	Evacide S liquid	077-11/04-NN	Chất axit hoá bổ sung trong nước uống của gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium
150	FeedooxR Dry	IB-1843-01/04-NN	Bổ sung chất chống Oxi hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium
151	Feedox Dry	IT-160-5/00-KNKL	Chất chống oxy hoá		Impextraco.	Belgium
152	Finitox Dry	350-10/09-CN	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium
153	Fokkamix 40	120-04/06-CN	Bột sữa cung cấp chất béo, protein và lactose cho heo con và bê.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	Belgium
154	Free-Tox	17-02/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin (hỗn hợp bentonite, zeolite, thành tế bào nấm men) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutrex NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
155	Fyto Detox	451-11/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium
156	Fyto Respiratory	452-11/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium
157	Globacid OPCLP	NS-323-11/00-KNKL	Chất chống nấm mốc (ANTIMOLD)	Dạng bột, màu nâu sáng	Global Nutrition SAS.	Belgium
158	Globafix	NS-129-5/00-KNKL	Kháng độc tố aflatoxin (Aflatoxin inactivating agent)		Global Nutrition SAS.	Belgium
159	Globamold L Plus	GV-241-6/01-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nhựa thông.	Global Nutrition SAS.	Belgium
160	Globamold P Plus	NS-128-5/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi		Global Nutrition SAS.	Belgium
161	Globatiox 32 Prémex	NS-322-11/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nhựa thông sáng	Global Nutrition SAS.	Belgium
162	Globatiox L 32	NS-324-11/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu xẫm	Global Nutrition SAS.	Belgium
163	Globatiox P-07	NS-126-5/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Global Nutrition SAS.	Belgium
164	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V	Belgium
165	Immunoaid Dry	NB-1773-11/03-NN	Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
166	Immunoaid Liquid	NB-1763-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
167	Kembind Dry	KB-224-6/01-KNKL	Chất kết dính dùng cho các loại thức ăn ép viên		Kemin europa N.V.	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
168	Khô cỏ linh lăng	ED-242-6/01-KNKL	Nguyên liệu TĂCN		Eurotec (Nutrition).	Belgium
169	Killox 160 Dry	IT-97-3/01-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu	Impextraco.	Belgium
170	Lammomel 24/24	121-04/06-CN	Bột sữa có khả năng hoà tan trong nước cung cấp protein, lipid, các acid amin, Vitamin A, D ₃ , E.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	Belgium
171	Lechonmix	BP-1717-10/03-NN	Bổ sung protein, axit amin, vitamin và khoáng vi lượng	Dạng bột	Premix Inve Export N.V.	Belgium
172	Lecithin	CB-574-7/02-KNKL	Bổ sung Photpho lipid trong TĂCN		Cargill N.V	Belgium
173	Lysoforte Aqua Dry	LB-1540-5/03-KNKL	Tăng cường khả năng tiêu hoá cho vật nuôi		Kemin europa	Belgium
174	Manganous Oxide (MnO)	NB-1431-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Mangan (Mn) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nâu.	N.V. De Craene S..A.	Belgium
175	Manganous oxide Alma	181-02/05-NN	Cung cấp Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đen.	Orachem Comilog S.A.	Belgium
176	Manganous Oxide Alma®	40-01/08-CN	Bổ sung khoáng Mangan trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xanh nâu.	Erachem Comilog S.A.	Belgium
177	Meat & Bone Meal 50% Protein, Low Fat	TN-42-1/2000-KNKL	Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN.		Intraco.	Belgium
178	Meat & Bone Meal 55% Protein, Low Fat	TN-39-1/00-KNKL	Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN.		Intraco.	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
179	Milkiwean 10 Plus	286-7/10-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con sau cai sữa đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium
180	Milkiwean 15 Plus	266-9/11-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium
181	Milkiwean Baby Milk	289-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 3 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutreco Belgium NV.	Belgium
182	Milkiwean Complete 84	304-6/05-NN	Thức ăn hoàn chỉnh cho heo con.	Dạng viên, màu vàng kem.	Trouw Nutrition. LLC	Belgium
183	Milkiwean Granito Plus	287-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo con từ 14 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng viên, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium
184	Milkiwean Natalis	92-03/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo nái từ 5 ngày trước khi đẻ đến 3 ngày sau khi đẻ.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Trouw Nutrition	Belgium
185	Milkiwean Precoce Plus	288-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 2 ngày tuổi đến 20 kg.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium
186	Milkiwean Presto	396-10/05-NN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con.	Dạng viên, màu vàng kem.	Trouw Nutrition	Belgium
187	Milkiwean weaner 20 Plus	267-9/11-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa;	Dạng viên, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.			
188	Milkiwean weaner 25 Plus	268-9/11-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium
189	Mold - Nil Dry	RUBY-74-3/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium
190	Mold Nil Liquid	084-11/04-NN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium
191	MoldstopR SD Plus	IB-1845-01/04-NN	Kim hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium
192	Mycoblock	BIA-123-4/00-KNKL	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Biakon N.V.	Belgium
193	Mycoblock Dry	BIA-123-4/00-KNKL	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Biakon N.V.	Belgium
194	Nucell	122-3/07-CN	Men chiết xuất nhằm bổ sung protein vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International N.V.	Belgium
195	Nutrased P1000	157-05/09-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi giúp gia tăng khả năng sử dụng chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nutrex N.V.	Belgium
196	Nutrased Xyla	172-02/05-NN	Bổ sung enzyme để tiêu hóa chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Nutrex NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
197	Nutrase Xyla 500	173-02/05-NN	Bổ sung enzyme để tiêu hóa chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Nutrex NV	Belgium
198	Nutremin 2047	420-12/08-CN	Bổ sung các chất khoáng thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Nutrex N.V.	Belgium
199	Nutrevit V12	421-12/08-CN	Bổ sung các vitamin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be.	Nutrex N.V.	Belgium
200	Nutri – Gold yellow Liquid	127-01/05-NN	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium
201	Nutri – Lys 50% coated	078-11/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê sữa và cừu sữa.	Dạng vi hạt bao màng film, màu be.	Nutri-AD International NV.	Belgium
202	Nutri - Met 50% coated	079-11/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê sữa và cừu sữa.	Dạng vi hạt bao màng film, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium
203	Nutri Mos	449-11/05-NN	Chất chiết xuất tế bào men, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium
204	Nutri® - Gold Yellow Dry Vegetal	123-3/07-CN	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutri-AD International N.V.	Belgium
205	Nutri® - Track	122-04/08-CN	Hỗn hợp chất tạo mùi, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International, NV	Belgium
206	Nutribind	RUBY-76-3/00-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium
207	Nutribind Aqua Dry	NB-1768-11/03-NN	Bổ sung chất kết dính và chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
208	Nutribind Gum Dry	NB-1782-11/03-NN	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
209	Nutribind Super Dry	NB-1769-11/03-NN	Bổ sung chất kết dính và chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
210	Nutri-Gold Red 35 Dry	354-10/09-CN	Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Nutri-Ad International NV	Belgium
211	Nutrigold Red Dry	NB-1765-11/03-NN	Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
212	Nutri-Gold Yellow 40 Dry	353-10/09-CN	Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Nutri-Ad International NV	Belgium
213	Nutrigold Yellow Dry	NB-1767-11/03-NN	Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
214	Nutri-Saponin P	NB-1771-11/03-NN	Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
215	Nutri-Saponin PV	NB-1772-11/03-NN	Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
216	Nutri-Zym TM Dry	NI-268-8/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV.	Belgium
217	Nutri-Zym TM S Dry	NI-268-8/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV.	Belgium
218	Nuvisol Hatch L	175-02/05-NN	Chất bổ sung các loại vitamin tan trong nước và L-carnitine trong thức ăn chăn nuôi gà giống và gà con.	Dạng dung dịch, màu vàng nâu.	Nutrex NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
219	Nuvisol Heat	18-02/10-CN	Bổ sung vitamin C và các chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng có vệt nâu.	Nutrex NV	Belgium
220	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL	Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	Belgium
221	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium
222	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium
223	Oxy Nil 5X Concentrate	448-11/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium
224	Oxy Nil Liquid	085-11/04-NN	Chất chống oxy hoá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium
225	Oxy-nil rx dry	051-9/04-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium
226	Oxy-Nil V Dry	352-10/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium
227	PARAdigmOX Green dry	257-8/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục.	Kemin Europa N.V.	Belgium
228	PARAdigmOX Green liquid	256-8/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Kemin Europa N.V.	Belgium
229	PigletmixDH-VN	313-7/10-CN	Thức ăn bổ sung, bổ sung chất đạm, chất béo và lactose cho heo con.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
230	Pulp Shreds of Chicory (Bột rễ rau diếp xoăn)	HT-698-9/02-KNKL	Tăng cường hấp thụ Vitamin, khoáng trong TĂCN.	Dạng bột thô màu trắng đục.	Socode S.C	Belgium
231	ROVABIO® MAX LC	150-6/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Adisseo France S.A.S.	Belgium
232	Saligran G120 (Salinomycine Sodium 12% Granulated)	032-8/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm ngừa cầu trùng và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Impextraco	Belgium
233	Salmo Nil Dry	453-11/05-NN	Chết cheng nEm mEc, bæ sung trong thOc "n ch"n nu«i.	Dạng bột, màu trắng.	Nutri-AD International NV.	Belgium
234	Sanolife AFM	NI-1797-03/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm khử mùi hôi vật nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium
235	Selimpex 1% Se	97-04/08-CN	Chế phẩm bổ sung selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Impextraco	Belgium
236	Sentiguard Dry	359-11/08-CN	Chất bổ sung đậm và dưỡng chất từ nhân tế bào men vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD Internatinal NV	Belgium
237	Sodium Selenite 45% (Na ₂ SeO ₃)	NB-1430-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Selen (Se) trong TĂCN.	Dạng bột màu trắng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium
238	Spray Dried Porcine Digest	BrA-173-6/00-KNKL	Cung cấp protein trong TĂCN.		Intraco.	Belgium
239	Spraydried porcine Haemoglobin Powder VEPRO 95 PAF	008-7/04-NN	Bổ sung protein trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu nâu đen.	Veos N.V	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
240	Supergro 72 (Fish Meal Analogue 72%)	TN-41-1/00-KNKL	Bổ sung đậm trong TĂCN.		Intraco.	Belgium
241	Toxy-Nil Dry	NB-1764-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
242	Toxy-Nil Plus Dry	NB-1761-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
243	Toxy-Nil Plus Liquid	NB-1762-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
244	Ultracid Dry	RUBY-77-3/00-KNKL	Bổ sung chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium
245	Ultracid Lac Dry	RUBY-78-3/00-KNKL	Bổ sung chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium
246	Ultracid Lac Plus Dry	447-11/05-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium
247	Ultracid Lac Plus Liquid	NB-1774-11/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ và chất chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium
248	Unike® Plus Dry	360-11/08-CN	Chất xử lý độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD Internatinal NV	Belgium
249	Vita- Bind	BI-1585-7/03-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Vitafor	Belgium
250	Vitafort L 5%	NB-1617-8/03-KNKL	Bổ sung năng lượng, khoáng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium
251	Vitalacto	NB-1620-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
252	Vitalife	467-11/05-NN	Chất bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vitamex,	Belgium
253	Vitalife (87597210)	VB-181-6/01-KNKL	Dinh dưỡng bổ sung cho lợn nái, lợn con		Vitamex.	Belgium
254	Vitamanna 5%	CB-524-4/02-KNKL	Thức ăn cho lợn nái chữa		Vitamex.	Belgium
255	Vitaoligosol	NB-1616-8/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium
256	Vitapunch	NB-1618-8/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng và khoáng cho heo	Bột màu đỏ hồng.	N.V Vitamex SA	Belgium
257	Vitapunch (87596510)	VB-182-6/01-KNKL	Thức ăn bổ sung cho lợn nái		Vitamex.	Belgium
258	Vitarocid	NB-1615-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi cho heo con	Bột màu trắng.	N.V Vitamex SA	Belgium
259	Vitasow 5%	NB-1613-8/03-KNKL	Bổ sung vitamin cho heo nái	Hạt nhỏ, màu vàng nâu nhạt	N.V Vitamex SA	Belgium
260	Vitasow Lacto 5%	CB-523-4/02-KNKL	Thức ăn cho lợn con		Vitamex.	Belgium
261	Vitasow Lacto 5%	NB-1612-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng cho heo nái	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium
262	Vitastart 12%	CB-522-4/02-KNKL	Thức ăn cho lợn choai		Vitamex.	Belgium
263	Vitolpig 0,5%	NB-1619-8/03-KNKL	Bổ sung năng lượng cho heo nái	Bột màu vàng xám	N.V Vitamex SA	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
264	Y-Boost	174-02/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm hỗ trợ khả năng tiêu hóa cho thú con.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutrex NV	Belgium
265	Y-Mos	19-02/10-CN	Bổ sung sản phẩm chiết xuất từ tế bào nấm men (thành tế bào và chất chứa bên trong tế bào nấm men <i>Saccharomyces cerevisiae</i>) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Nutrex NV	Belgium
266	Zinc Oxide Afox 72%	UB-1537-6/03-KNKL	Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN.	Bột, màu vàng nhạt.	Umicore (Nederland) B.V The Nederlands Zolder.	Belgium
267	Zympex ^R 006	IB-1847-01/04-NN	Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium
268	Zympex ^R P 5000	IB-1846-01/04-NN	Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium
269	Actigen	151-4/10-CN	Bổ sung men bia và men <i>Saccharomyces cerevisiae</i> sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột tan trong nước, màu nâu vàng nhạt.	Altech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil
270	ActiveMOS	138-5/07-CN	Sản phẩm prebiotic ngăn cản mầm bệnh đường ruột và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Acucareira Quatá S/A	Brasil
271	Activo	153-4/10-CN	Bổ sung chất chiết xuất từ dầu thực vật vào thức ăn giúp nâng cao vị ngon cho vật nuôi.	Dạng bột, màu cam sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
272	Adsorb Afla	305-10/11-CN	Khoáng tự nhiên (Sodium Calcium Aluminosilicate), chất hấp phụ độc tố Mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu be.	Mineração e Pesquisa Brasileira Ltda.	Brasil
273	Agrimos	LF-1541-6/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A Brazil	Brasil
274	Bandit	294-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu và đỏ.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brasil
275	Best Yeast	336-12/06-CN	Bổ sung men ỳ Saccharomyces Cerevisiae dead cells) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đến nâu nhạt.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltda	Brasil
276	Bgmos	152-4/10-CN	Bổ sung prebiotic vào thức ăn giúp ngăn cản mầm bệnh đường tiêu hóa, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
277	Bios-Mos	185-06/09-CN	Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và Saccharomyces cerevisiae vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brasil
278	Birbo Carne	295-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng và đỏ.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brasil
279	Birbo Filhotes	296-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brasil
280	Birbo Gatos	36-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, trắng, đỏ.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
281	Cell Wall From Yeast (Nutricell Mos)	IB-1708-9/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nghệ.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltd.	Brasil
282	CJ Prosin	98-04/08-CN	Nguyên liệu giàu protein có nguồn gốc thực vật làm thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu đậm.	CJ do Brasil Indústria e Comércio de Produtos Alimentícios Ltda.	Brasil
283	Dynamamin Copper	159-4/10-CN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
284	Dynamamin Iron	158-4/10-CN	Bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
285	Dynamamin Manganese	156-4/10-CN	Bổ sung Manganese (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
286	Dynamamin Zinc	157-4/10-CN	Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
287	Economase	464-11/10-CN	Bổ sung Selen (từ men Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil
288	Heroi Sabor Carne E Vegetais	448-11/10-CN	Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất.	Dạng hạt, màu tự nhiên, đỏ, xanh.	Mogiana Alimentos Ltda	Brasil
289	Hilyses	161-7/11-CN	Bổ sung đạm và khoáng (từ tế bào nấm men bất hoạt) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu sáng.	Usina São Luiz S/A	Brasil
290	Immunowall	289-10/07-CN	Thành tế bào nấm men Saccharomyces Cerevisiae, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
291	Immunowall	289-10/07-CN	Bổ sung Beta-Glucan từ thành tế bào nấm men vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng.	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda	Brasil
292	Lafeed 80 (Lactic acid 80% Feed)	351-11/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung acid lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Purac Sínteses Ind. E Com. Ltda.	Brasil
293	Lecithin Đồng tương (Leccsam N-Soy Lecithin)	BB-500-4/02-KNKL	Cung cấp chất Lecithin, Phospholipid trong TĂCN.		Bunge AlimenTos S/A. Brazil	Brasil
294	Leccsam (Soy Lecithin)	BB-249-7/01-KNKL	Cung cấp Phospholipids, axit béo, nhũ tương hoá	Dạng lỏng.	Bunge Alimentos. Braxin	Brasil
295	Macrogard	56-02/11-CN	Bổ sung Beta-glucan từ thành tế bào nấm men Saccharomyces trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng đến nâu vàng.	Açucareira Quatá S.A.	Brasil
296	Mastersorb	155-4/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc [Hydrart sodium calcium aluminosilicate (HSCAS)] trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh ngả vàng sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
297	Mastersorb Gold	154-4/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc [Saccharomyces cerevisiae và hydrart sodium calcium aluminosilicate (HSCAS)] trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh ngả vàng sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
298	Mixed Bile Acids	IB-1715-9/03-KNKL	Bổ sung acid mật giúp chuyển hoá và hấp thu chất béo cho vật nuôi.		Interchange Veterinaria Industriae Comercio Ltda Brazil	Brasil
299	Monello Premium Cat	34-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, đỏ, vàng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
300	Monello Premium Filhotes	37-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
301	Monello Premium Frango E Vegetais	38-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu xanh, cam, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
302	Monello Premium Tradicional	35-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
303	Multiman 6098	41-02/09-CN	Bổ sung khoáng Mangan vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu xanh nhạt.	Multitécnica Industrial Ltda.	Brasil
304	Mycosorb	184-06/09-CN	Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và chất hấp thụ độc tố nấm mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brasil
305	Nicarmix 25	PU-1631-8/03-KNKL	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		Planalquímica Industrial Ltda. Brazil	Brasil
306	Notox	198-5/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Mineração e Pesquisa Brasileira Ltda.	Brasil
307	NuPro	179-6/07-CN	Nguồn đạm dinh dưỡng chiết xuất từ men dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Do Brazil Agroindustrial Ltda	Brasil
308	Pangermex 200	417-12/08-CN	Chất chiết hữu cơ thảo dược có tính kháng khuẩn dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm khống chế các vi khuẩn có hại	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Acседar Indústria e Comércio Ltda.	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
309	Plasma Powder Spray Dried	IB-1495-5/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN.	Bột màu kem sữa	ICC Industrial ComercioExportacao ElImportacao Ltd.	Brasil
310	Pronady 500	350-12/06-CN	Thành tế bào nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Prodesa Produtos Especiais para Alimentos S/A (Lesaffre Group - France)	Brasil
311	Ronozyme® ProAct (CT)	222-06/09-CN	Bổ sung enzyme Protease giúp tăng khả năng tiêu hóa thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be.	Novozymes Latin American Ltda	Brasil
312	Sabor E Vida Cães Filhotes Sabor Carne	452-11/10-CN	Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Mogiana Alimentos Ltda	Brasil
313	Selemax 2000	142-5/11-CN	Bổ sung Selen hữu cơ (từ nấm men bất hoạt chứa selen) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Açucareira Quatá S.A.	Brasil
314	Sel-Plex	268-9/07-CN	Selen hữu cơ và men bia sấy khô nhằm bổ sung Selen (Se) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sậm.	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brasil
315	Sel-Plex	268-9/07-CN	Bổ sung khoáng Selen hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sậm.	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brasil
316	Sel-Plex 2000	177-6/08-CN	Bổ sung khoáng selenium dạng hữu cơ vào khẩu phần thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sậm.	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
317	Spray Dried Molasses Yeast	IB-546-5/02-KNKL	Bổ sung chất đậm trong TĂCN.	Bột màu nâu nhạt.	Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltda.	Brasil
318	Spray Dried Molasses Yeast	IB-463-02/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao LTDA.	Brasil
319	Unalev	NM-1892-3/04-NN	Cung cấp đậm trong TĂCN	Màu nâu vàng nhạt.	Nardini Agroindustrial Ltda. Brazil	Brasil
320	Vitosam Tec	BI-358-10/01-KNKL	Bổ sung photpholipit, acid béo trong TĂCN		Bunge Alimentos. Brazil	Brasil
321	Feedophyt-5000 (Phytase-5000)	21-01/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu ngà.	Biovet J.S.C.	Bulgaria
322	HOSTAZYM X 15000 Liquid	181-7 /11-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	BIOVET Joint Stock Company, Bulgaria.	Bulgaria
323	HOSTAZYM X 15000 MicroGranulate	180-7/11-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be.	BIOVET Joint Stock Company, Bulgaria.	Bulgaria
324	Hostazym P 2500 (Phytase 2500)	20-01/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu ngà.	Biovet J.S.C.	Bulgaria
325	Meritose 200	MB-380-11/01-KNKL	Cung cấp đường đơn trong TĂCN		Bulgaria	Bulgaria
326	Meritose 200	GL-233-7/00-KNKL	Cung cấp đường đơn dextrose	Bột màu trắng	Amylum Bungari	Bulgaria
327	OPTIPHOS 5000 PF	183-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be.	BIOVET Joint Stock Company	Bulgaria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
328	OPTIPHOS Liquid	184-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng màu xanh.	BIOVET Joint Stock Company	Bulgaria
329	OPTIPHOS PF	182-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be.	BIOVET Joint Stock Company	Bulgaria
330	60% Choline Chloride with carrier	31-02/09-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Balchem Corporation	Canada
331	Acidmix (NB 73450)	NC-360-10/01-KNKL	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hoá.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	NutriBios Corp	Canada
332	Acidmix Water Soluble™	NB-197-7/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hoá.	Bột màu trắng.	Nutribios Corporation	Canada
333	Alkosel (2000)	LF-1540-6/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	Canada
334	Allplex B	73-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Alltech Inc	Canada
335	Allplex GF	75-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn tăng trưởng.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Alltech Inc	Canada
336	Allplex LS	76-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn cho sữa.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
337	Allplex S	72-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn heo nái mang thai.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada
338	Allplex W	74-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn đầu.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada
339	AP301, Spray Dried Animal Blood Cells Pork Only	09-01/06-CN	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu đỏ nâu.	APC Nutrition Inc.,	Canada
340	AP920, Spray Dried Animal Blood Plasma Pork Only	08-01/06-CN	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu trắng ngà đến trắng xám.	APC Nutrition Inc.,	Canada
341	BCL® 7500	291-7/10-CN	Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia	Dạng dung dịch, màu nâu sẫm.	Bionetix International	Canada
342	BCP® 54	292-7/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Bionetix International	Canada
343	Bio Alkalizer Plus	UC-1819-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc	Canada
344	Bioplex Cobalt	255-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Coban) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu tím.	Alltech Alexandria	Canada
345	Bioplex Copper	259-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Đồng) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Alltech Alexandria	Canada
346	Bioplex Iron	258-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Alltech Alexandria	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
347	Bioplex Magnesium	260-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Magie) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu kem.	Alltech Alexandria	Canada
348	Bioplex Manganese	257-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Mangan) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Alexandria	Canada
349	Bioplex Zinc	256-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Alexandria	Canada
350	B-Traxim® Tec Cu-130, Code: 9241	25-1/07-CN	Hợp chất đồng amino acids hydrate, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt đến xanh sẫm.	Pancosma	Canada
351	B-Traxim® Tec Fe-120, Code: 9240	24-1/07-CN	Hợp chất sắt amino acids hydrate, bổ sung sắt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu sẫm.	Pancosma	Canada
352	B-Traxim® Tec Mn-110, Code: 9243	27-1/07-CN	Hợp chất mangan amino acids hydrate, bổ sung mangan trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma	Canada
353	B-Traxim® Tec Zn-130, Code: 9242	26-1/07-CN	Hợp chất kẽm amino acids hydrate, bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma	Canada
354	Calcium Iodate	386- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung iốt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Bột, màu trắng.	B.G.R. Chemical Products Inc	Canada
355	Enviroplex (Odor Control)	UC-1821-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc	Canada
356	Ferm MOS	NB-195-7/00-KNKL	Bổ sung các men tiêu hoá peptides, carbohydrate.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sẫm.	Nutribios Corporation	Canada
357	Fish Factor 48*	NB-210-7/00-KNKL	Bổ sung đậm, vitamin, canxi, a xít amin	Bột màu vàng nâu sẫm.	Nutribios Corporation	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
358	Formule-HP	02-01/10-CN	Bổ sung vitamin A, D và E cho gia cầm và lợn.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	JEFO Santé Animale Inc.	Canada
359	Gesta-Lac 110	418-12/08-CN	Chất bổ sung vitamin và khoáng vi lượng cho lợn nái chữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East-Man Feeds (Registered by: InnoTech Animal Nutrition Solution)	Canada
360	Lactogen	NB-191-7/00-KNKL	Sản phẩm lên men dùng cho lợn	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada
361	Meat Bone Meal	AB-1396-12/02-KNKL	Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN		Alberta Processsing	Canada
362	Mega Trac® (Krill Biomass Feed Attractant)	BM-1907-3/04-NN	Bổ sung dinh dưỡng và kích thích ngon miệng cho vật nuôi.	Chất lỏng màu đỏ hồng.	Oceanic Fisheries Inc.	Canada
363	Nutracro YR	NB-200-7/00-KNKL	Bổ sung chất hoạt hoá enzyme, giảm stress cho vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada
364	Nutragen- P	NB-193-7/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada
365	Nutragen PCW	NB-192-7/00-KNKL	Sản phẩm lên men dùng cho gia cầm	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada
366	Nutramix	NB-194-7/00-KNKL	Nâng cao hiệu quả sử dụng các phụ phẩm từ ngũ cốc.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada
367	Nutrasac T-PAK	NB-203-7/00-KNKL	Cải thiện khả năng tăng trọng, tăng khả năng sử dụng thức ăn.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada
368	Nutrasel YR	NB-199-7/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
369	Nutriacid Dry TM	NB-196-7/00-KNKL	Điều hoà độ pH, tăng khả năng tiêu hoá.	Bột màu trắng xám đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada
370	Nutriacid Liquid	NB-237-7/00-KNKL	Giúp giảm độ pH trong ruột và làm tăng khả năng tiêu hoá cho gia súc non	Dung dịch trắng vàng.	Nutribios Corporation	Canada
371	Nutriox	NB-204-7/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada
372	Nutriprop	NB-198-7/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada
373	Nutrizyme CS-V	NB-202-7/00-KNKL	Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada
374	Nutrizyme-V	NB-201-7/00-KNKL	Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada
375	Odorstop	NB-205-7/00-KNKL	Bổ sung chất khử mùi hôi trong chăn nuôi lợn và gia cầm.	Bột màu xám hoặc dung dịch màu nâu đen ánh đỏ.	Nutribios Corporation	Canada
376	PBT 4-Way	162-5/07-CN	Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Nutrition Solutions	Canada
377	PBT 4-Way	373-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Animal Nutrition Solution,	Canada
378	Pig Flav-R	NB-206-7/00-KNKL	Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada
379	Pig flav-R-Ultrasweet	NB-207-7/00-KNKL	Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
380	Polyelectrolyte Oxygen Detoxifier (P.O.D)	92-03/08-CN	Chế phẩm khoáng tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Tecologic International Ltd.	Canada
381	Porcid	144-05/06-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo.	Dạng bột, màu vàng.	JEFO Nutrition Inc.	Canada
382	Poultrygrow 250	148-05/06-CN	Bổ sung chất enzyme tiêu hoá trong thức ăn gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà.	JEFO Nutrition Inc.	Canada
383	Pro 22:Six	161-5/07-CN	Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn đực giống.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Nutrition Solutions	Canada
384	PrOméga-3	143-05/06-CN	Bổ sung chất béo thiết yếu trong thức ăn cho heo.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada
385	Salox 100	145-05/06-CN	Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada
386	Sweet Flav R-V	NB-208-7/00-KNKL	Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada
387	Sweet Whey Powder	NW-1904-3/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột màu trắng kem.	Farmers Cheese Division.	Canada
388	Tetracid 500	142-05/06-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo.	Dạng bột, màu vàng.	JEFO Nutrition Inc.	Canada
389	Ultra Acidola Plus	UC-1824-01/04-NN	Bổ sung Vitamin A, D, E trong TĂCN.	Dạng bột màu trắng.	Ultra Biologics Inc.	Canada
390	Ultra AF-8	UC-1823-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt đến nâu sẫm.	Ultra Biologics Inc.	Canada
391	Ultra Bio-MD	UC-1825-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng bột màu nâu xám.	Ultra Biologics Inc.	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
392	Ultra Biozyme AC	UC-1820-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc.	Canada
393	Ultra Natural Plus	UC-1822-01/04-NN	Tăng cường khả năng tiêu hóa	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc.	Canada
394	Ultra Shrimp/Fish Gro	UC-1826-01/04-NN	Bổ sung Vitamin A, B, E trong TĂCN.		Ultra Biologics Inc.	Canada
395	Vitamine D3-75	147-05/06-CN	Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada
396	Vitoselen	146-05/06-CN	Bổ sung vitamin E và selenium trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada
397	Whey Powder protein 7% (ANILAC 200)	PC-1722-10/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Parmalat.	Canada
398	BIOCP	207-3/05-NN	Bổ sung protein bột cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	SOC. Pesquera Landes S.A.	Chile
399	Nutrafito Plus	359-9/10-CN	Bột cây Yucca Schidigera và Quillaja Saponaria bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất và giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột, màu be sáng.	Desert King Chile S.A.	Chile
400	Supervitasol W.S.P	166-6/08-CN	Bổ sung vitamin dạng hòa tan, hoạt lực cao trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Laboratorio entrovet Ltda	Chile
401	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Grower	ET-704-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
402	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Starter	ET-703-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China
403	0.30% Trace-Mineral Fremix for 1 st - Phase Broiler	ET-686-9/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China
404	0.30% Trace-Mineral Premix for Freshwater Fish	ET-687-9/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China
405	0.30% Trace-Mineral Premix for Laying Hen	ET-685-9/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China
406	0.4% Trace-Mineral Premix Replacement Pullet	ET-706-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China
407	0.45% Trace-Mineral Premix for Piglet	ET-702-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China
408	1% Nosiheptide Premix	360-11/11-CN	Bổ sung kháng sinh Nosiheptide trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China
409	1.5% Trace-Mineral Premix for Pig Concentrated	ET-705-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China
410	10% Carnitine Hydrochloride	23-01/09-CN	Bổ sung Carnitine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
411	111N Pig Premix	ADM-146-5/00-KNKL	Premix cung cấp khoáng đa , vi lượng cho lợn		Animal Health And Nutrition	China
412	25% Garlicin Powder	87-03/06-CN	Bổ sung chất chiết suất từ tỏi nhằm tăng sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
413	30% Ethoxy-Quinoline Powder	20-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
414	33% Betaine Powder	21-01/09-CN	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
415	4% Piglet Premix Feed: 4311	51-02/09-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi bổ sung protein, vitamin, khoáng chất trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shenzhen Jinxinnong Feed Co., Ltd.	China
416	60% Choline Chloride	MT-718/10/02-KNKL	Bổ sung Vitamin B4 trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Miyasun Great Wall Foods (Dalian) Co.Ltd.	China
417	60% Ethoxy-Quinoline Powder	19-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
418	888N Broiler Premix	ADM-145-5/00-KNKL	Premix cung cấp khoáng đa, vi lượng cho gà thịt		Animal Health And Nutrition	China
419	999N Swine Premix	ADM-144-5/00KNKL	Premix cung cấp khoáng đa, vi lượng cho lợn		Animal Health And Nutrition	China
420	Acid-All	301-6/05-NN	Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	China
421	Acid-All	345-8/05-NN	Bổ sung axit nhằm cải thiện khả năng tiêu hoá thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.,	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
422	Acidified Whey Powder	263-8/07-CN	Bột whey axit hoá, cung cấp nguồn năng lượng có tỷ suất tiêu hoá cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Guangdong Yunhua Industial Company Ltd.	China
423	Alcare (Bacillus Licheniformis)	24-01/08-CN	Cung cấp vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hoá của vật nuôi (probiotic).	Dạng hạt, màu xám.	Shanghai Chuangbo Ecological Engineering Co. Ltd.	China
424	Alliein (Tinh dầu tỏi)	CC-1799-12/03-NN	Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China
425	Allzyme PT	65-1/07-CN	Cung cấp enzyme pentoza vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China
426	Alphamune (Yeast Cell Wall)	25-01/08-CN	Bổ sung β -glucan từ thành tế bào nấm men (prebiotic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Angel Yeast Co., Ltd.	China
427	Aner C (L-Ascorbic Acid-2-Phosphate	401-10/10-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc hơi trắng.	Beijing Enhakor International Tech Co., Ltd	China
428	Antimold	TQ-673-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc hoá trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China
429	Antioxidant	TQ-672-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China
430	ApoEplus® 10%	194-7/11-CN	Bổ sung chất tạo màu caroten trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt rời, màu cam tới đỏ.	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
431	APPLON 106 vitamin premix for livestock and poultry	254-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China
432	APPLON 136 vitamin premix for livestock	258-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China
433	APPLON 138 vitamin premix for poultry	256-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China
434	APPLON 536 vitamin premix for livestock	257-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China
435	APPLON 538 vitamin premix for poultry	255-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China
436	Aquatic Feed Binding Agent	HJ-282-9/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn viên	Bột màu trắng hoặc vàng.	Huzhou Jingbao Group Orporation Ltd	China
437	Arsanilic Acid	357-8/05-NN	Phụ gia bổ sung trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu trắng, xám.	Zhejiang Huangyan Rongyao Chemical Factory	China
438	Ascorbic acid phosphate 35% (ASPP35)	06-01/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung vitamin C cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Jiangsu Jiangshan Pharmaceutical Co., Ltd.	China
439	Bacillus Subtilis	76-03/09-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus Subtilis) vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường khả năng miễn dịch và sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt.	Angel Yeast Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
440	Bacitracin Methylene Disalicylate 10% Powder/Granular	70-2/07-CN	Chất phụ gia kháng sinh trộn vào thức ăn chăn nuôi nhằm thúc đẩy tăng trưởng, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nâu nhạt.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China
441	Bambercin 80	392-11/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi làm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng năng suất của vật nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China
442	Bamberfeed	111-12/04-NN	Sản phẩm chứa Bamberfeed bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co. Ltd.,	China
443	Bangifex 001	388-11/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Anhui BBKA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd.	China
444	Bangifex 001	422-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBKA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China
445	Bangifex 002	423-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBKA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China
446	Bangifex 003	424-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBKA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China
447	Bangifex 005	425-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBKA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
448	Banox	63-1/07-CN	Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China
449	Banox E	64-1/07-CN	Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China
450	Bear Dregs (Bã bia)	MC-1606-8/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Manrich	China
451	Beet Pulp Pellet (Bã củ cải đường)	100-3/07-CN	Bã củ cải đường bổ sung chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu nâu sậm.	Fuxin Beidahuang Sugar Co., Ltd	China
452	Bentonite (Feed Grade)	VC-1502-5/03-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Junwei	China
453	Bestlytes	192-7/07-CN	Bổ sung chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi giúp giảm stress và tăng khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	China
454	Betain Hydrochloride	22-01/09-CN	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
455	Betaine	160-6/11-CN	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Weifang China-Bridge Chemicals Co., Ltd	China
456	Betaine Anhydrous (Feed grade)	103-04/09-CN	Chất phụ gia dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Hylen Co., Ltd.	China
457	Betaine Anhydrous 80%	20-02/12-CN	Betaine Anhydrous, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
458	Betaine Anhydrous 96%	154-6/11-CN	Nguyên liệu bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China
459	Betaine Hydrochloride 98%	21-02/12-CN	Betaine Hydrochloride, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd.	China
460	BIGGER-ACID (Inorganic Acid)	02-01/08-CN	Bổ sung axit vô cơ (axit phosphoric) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd.	China
461	BIGGER-ACID (Organic Acid)	01-01/08-CN	Bổ sung axit hữu cơ (axit lactic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd.	China
462	BIGGER-APM (Acidified Milk Powder Replacer)	04-01/08-CN	Nguyên liệu giàu năng lượng và protein (có nguồn gốc từ bột đậu tương, đường và chất lên men), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd.	China
463	BIGGER-AWR (Acidified Whey Powder Replacer)	03-01/08-CN	Nguyên liệu giàu năng lượng (sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến), dùng làm chất thay thế bột whey trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd.	China
464	Binder (Sunny Binder)	ZC-1542-6/03-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Zhejiang University Sunny Nutrition (Sunny Nutrition Technology Group)	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
465	Biomin® CleanFeed	413-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
466	Biomin® CleanFeed Liquid	415-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China
467	Biomin® CleanGrain	414-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be hơi nâu xám.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China
468	Biomin® CleanGrain Liquid	416-12/08-CN	Bổ sung acid hữu cơ (Propionic) và muối của nó giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China
469	Biomine	45-02/11-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng, vitamin và axit amin cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Kor-chin Biotech Co., Ltd.	China
470	Biostart 10%	190-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đạm vào thức ăn heo con 42 ngày-22kg.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
471	Biostart 25%	288-10/07-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2 tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi).	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
472	Biostart 25%	288-10/07-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2 tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi).	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
473	Biostart 5%	189-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đậm vào thức ăn heo con 42-70 ngày tuổi.	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
474	Biotronic Top 3	210-7/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ) và hỗn hợp tạo hương vị (từ thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China
475	Biotronic® CleanFeed	13-01/07-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ để bảo quản ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
476	Biotronic® Multi	14-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
477	Biotronic® P	16-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ và chất chiết thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
478	Biotronic® SE	15-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
479	Biotronic® SE forte liquid	17-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ và muối cần thiết vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng dung dịch, trong suốt không màu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
480	Biscuit Flavor	183-6/07-CN	Phụ gia bổ sung hương bích quy trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng tối.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
481	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Feed)	QT-1369-12/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Qingdao	China
482	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	SC-671-8/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Luzhou Food Group. Co.Ltd	China
483	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	CT-244-7/01-KNKL	Làm nguyên liệu sản xuất TĂCN		zhucheng xingmao corn developing	China
484	Bột hoa trà (Tea Seed Powder- Tea Seed Cake)	YC-1415-01/03-KNKL	Hấp thụ NH ₃ trong TĂCN	Bột hoặc dạng bánh.	Yichun City Import An Export Corp. Jiangxi Province	China
485	Breeder Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	063-10/04-NN	Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
486	Broiler Concentrate Feed (Minerals)	125-01/05-NN	Bổ sung khoáng trong thức ăn cho gà giò.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
487	Broiler Concentrate Feed (Vitamins)	124-01/05-NN	Bổ sung vitamin trong thức ăn cho gà giò.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
488	BuffAcid	159-5/07-CN	Muối canxi của axit formic, axit lactic và axit citric dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
489	Calcium Hydrogen Phosphate (CaHPO ₄ .2H ₂ O)	VP-68-2/01-KNKL	Nguyên liệu bổ sung khoáng: Ca, P	Dạng bột, màu trắng	Con rồng(Vân Phi) Côn Minh. Vân Nam	China
490	Calcium Hydrophosphate	NC-1486-5/03-KNKL	Bổ sung P và Ca trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China
491	Calcium Iodate	267 - 7/10 -CN	Phụ gia bổ sung iốt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tinh thể màu trắng hoặc không màu.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China
492	Calcium Lactate	QT-1389-12/02-KNKL	Bổ sung Ca trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
493	Calcium Lactate	034-8/04-NN	Bổ sung Canxi (Ca) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Henan Jindan Lactic Acid Co., Ltd.,	China
494	Calicop™	322-8/10-CN	Phụ gia, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	XJ Biotech Co., Ltd	China
495	Caliton™ (Basic Cupric Chloride)	275-08/09-CN	Hợp chất Cu ₂ (OH) ₃ Cl, dùng để bổ sung Đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	XingJia Bio-engineering Co., Ltd.	China
496	Calixin™ (Basic Zinc Chloride)	274-08/09-CN	Hợp chất Zn ₅ Cl ₂ (OH) ₈ .H ₂ O, dùng để bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	XingJia Bio-engineering Co., Ltd.	China
497	Canthaplus® 10%	195-7/11-CN	Bổ sung chất tạo màu canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt rời, màu nâu đỏ.	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
498	Cattle Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	123-01/05-NN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
499	CC 50 Choline Chloride, 50% on Vegetable Carrier	YC-476-3/02-KNKL	Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu nâu vàng nhạt.	Akzo Nobel Chemical (Yixing) Co. Ltd.	China
500	CC 60 Choline Chloride, 60% on Vegetable Carrier	YC-477-3/02-KNKL	Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu nâu vàng nhạt.	Yixing Taminco Feed Additives Co., Ltd.	China
501	Chao Tian Su 301	377-11/11-CN	Bổ sung chất tạo ngọt từ muối saccharin natri và glucose trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China
502	Chất kết dính Ips binder	ZC-291-8/01-KNKL	Tạo độ kết dính trong thức ăn gia súc	Dạng bột màu trắng	Zhangpu Xinsheng Feed Co. Ltd.	China
503	Chelat (Co 050M)	CC-1809-01/04-NN	Bổ sung Coban (Co) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu da.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
504	Chelat (Cr 1000G)	CC-1811-01/04-NN	Bổ sung Crom (Cr) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
505	Chelat (Cu 090L)	CC-1813-01/04-NN	Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám xanh.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
506	Chelat (Cu 175M)	CC-1815-01/04-NN	Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xanh.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
507	Chelat (Fe 080L)	CC-1817-01/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám đỏ.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
508	Chelat (Fe 150M)	CC-1807-01/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu vàng đất.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
509	Chelat (Mn 100L)	CC-1808-01/04-NN	Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu vàng đất.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
510	Chelat (Mn 150M)	CC-1810-01/04-NN	Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
511	Chelat (Se 1000G)	CC-1812-01/04-NN	Bổ sung Selen (Se) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
512	Chelat (S-I-G)	CC-1814-01/04-NN	Bổ sung Selen (Se), Iod (I) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
513	Chelat (Zn 090L)	CC-1816-01/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
514	Chelat (Zn 175M)	CC-1818-01/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China
515	Chelate	CT-1790-12/03-NN	Bổ sung amino acid trong TĂCN		TNHH Bio.Hightech ZNBT.Bắc Kinh.	China
516	Chicken Vitamin	JT-634-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin cho gia cầm		Jiamei	China
517	Chlorsteclin (Chlortetracycline 15% Feed Grade)	224-8/07-CN	Chất bổ sung chứa 15% chlortetracycline HCl nhằm tăng hiệu quả thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhuyễn, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
518	Chlortetracycline 15%	251-5/05-NN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc viên, màu nâu.	Huameng Jinhe Industry Co., Ltd.	China
519	Chlortetracycline 15% Feed Grade	10-01/08-CN	Bổ sung Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu xám đen hoặc nâu nhạt.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
520	Chlortetracycline Feed Grade 15%	58-02/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đậm.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd.	China
521	Chlortetracycline Feed Grade 15%	404-10/10-CN	Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd.	China
522	Chlortetracycline Feed Grade 15%	94-03/06-CN	Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu.	Jinhe Biotechnology Co., Ltd.	China
523	Chlortetracycline Feed Grade 15% granular, 15% powder	267-8/07-CN	Phụ gia nhằm nâng cao hiệu suất của thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đen.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
524	Chlortetracycline Feed Grade 15% Powder	230-8/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu suất và bảo đảm chất lượng thức ăn.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đen.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd.	China
525	Chlortetracycline Feed Grade 20%	238-8/11-CN	Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd.	China
526	Chlortetracycline Feed grade 20%	51-02/12-CN	Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu.	Jinhe Biotechnology Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
527	Chlortetracycline Feed Grade 20% Granular	192-5/10-CN	Chất bổ sung chứa Chlortetracycline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
528	Chlortetracycline Feed Grade 20% Powder	191-5/10-CN	Chất bổ sung chứa Chlortetracycline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
529	Chlortetracycline Feed Grade Calcium Complex	93-03/06-CN	Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu.	Jinhe Group Industry Co., Ltd.	China
530	Chocolate Flavor	182-6/07-CN	Phụ gia bổ sung hương sôcôla trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xám.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
531	Cholesterol	QC-1402-01/03-KNKL	Tạo axit mật cho vật nuôi		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
532	Choline Chloride	146-5/07-CN	Bổ sung Choline Chloride (vitamin B) nhằm giúp tăng trưởng cho vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu nâu.	Beijing Enhalar International Tech Co., Ltd	China
533	Choline Chloride	QT-1390-12/02-KNKL	Bổ sung Vitamin B trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
534	Choline Chloride	AA-1884-02/04-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong TĂCN		Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
535	Choline Chloride	252-5/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc viên, màu nâu.	Weifang China-Bridge chemicals Co. Ltd.	China
536	Choline Chloride (50; 60% Corn Cob)	MM-631-8/02-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Jining Chloride Factory Shangdong	China
537	Choline Chloride (Corncob Base)	TC-564-7/02-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Tiain No.2 Veterinary Pharmaceutical Factory	China
538	Choline Chloride (Liquid 75%)	SC-249-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng màu trong suốt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.,	China
539	Choline Chloride (Veg 50%)	SC-247-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.	China
540	Choline Chloride (Veg 60%)	SC-248-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.	China
541	Choline Chloride 50%	178-02/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu.	Cangzhou Dazheng Animal Medicine Co. Ltd.	China
542	Choline Chloride 50% Corn Cob Powder	61-02/06-CN	Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China
543	Choline Chloride 50% on silica carrier	90-03/08-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
544	Choline Chloride 50% Silica	114-12/04-NN	Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shandong Enbei Group Co., Ltd.	China
545	Choline Chloride 50% Silica Powder	63-02/06-CN	Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China
546	Choline Chloride 60%	246-08/06-CN	Bổ sung chất choline chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu vàng nhạt.	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co., Ltd.	China
547	Choline Chloride 60%	JC-1805-12/03-NN	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group.	China
548	Choline Chloride 60%	TJ-362-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng	Tianjin	China
549	Choline Chloride 60%	TJ-326-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng	TianjinChina	China
550	Choline Chloride 60%	JT-558-6/02-KNKL	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group	China
551	Choline Chloride 60%	ST-1308-11/02-KNKL	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Shijiahuang Chemicals Medicines & Health Products I/E Corp	China
552	Choline Chloride 60%	070-11/04-NN	Cung cấp vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant	China
553	Choline Chloride 60%	177-02/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu.	Hebei Dazheng Feed Sciene & Technology Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
554	Choline Chloride 60% (Corn Cob)	ST-1718-10/03-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt màu nâu vàng	Shanghai Belong Industrial & Trade Inc.	China
555	Choline Chloride 60% (Corn cob)	225-4/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Oino International Group Limited	China
556	Choline Chloride 60% (Corncob)	DC-565-7/02-KNKL	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Dayang Veterinary Pharmacy Co. Ltd	China
557	Choline Chloride 60% Corn Cob	55-02/09-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu vàng nhạt.	NB Group Co., Ltd	China
558	Choline Chloride 60% Corn cob	436-11/10-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng.	Zouping JuJia Choline Industrial Co., Ltd	China
559	Choline Chloride 60% Corn Cob	380-12/11-CN	Bổ sung Choline chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Hysten Co. Ltd.	China
560	Choline Chloride 60% Corn cob	120- 4/12-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng.	Zouping Jujia Choline Industrial Co. Ltd.	China
561	Choline Chloride 60% Corn Cob	459-12/05-CN	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China
562	Choline Chloride 60% Corn Cob	JC-1591-7/03-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Jining Choline Choride Factory. Shangdong	China
563	Choline Chloride 60% Corn Cob	BH-1577-7/03-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN	Bột màu vàng	Be.long Int'l Group (HK) Limited (Hongkong.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
564	Choline Chloride 60% Corn Cob	103-12/04-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Shangdong NB Technology Co., Ltd.	China
565	Choline Chloride 60% Corn cob	182-02/05-NN	Bổ sung vitamin B4 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Aimtop Chemical Industrial Corp.	China
566	Choline Chloride 60% Corn Cob	210-4/05-NN	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China
567	Choline Chloride 60% Corn Cob Powder	62-02/06-CN	Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China
568	Choline Chloride 60% Corn Cob.	113-12/04-NN	Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	NB Group Co., Ltd.	China
569	Choline Chloride 60% Corncob	140-05/09-CN	Phụ gia nhằm bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Be-Long (North) Corporation	China
570	Choline Chloride 60% Dry	ADM-147-5/00-KNKL	Chất bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Animal Health And Nutrition	China
571	Choline Chloride 60% Powder	HQ-129-4/01-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng	Helen Qingdao F.T.Z Co. Ltd.	China
572	Choline Chloride 60% Powder	169-05/06-CN	Bổ sung vitamin B4 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng đến vàng nâu.	Weifang China-Bridge Chemicals Co., Ltd.	China
573	Choline Chloride 60pct Corn Cob	202-7/07-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co. Ltd.	China
574	Choline Chloride Feed Grade	TQ-233-6/01-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Trắng hoặc nâu	Fengxian Shanghai Sebicufuci Choline Chloride Company	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
575	Choline Chloride 60%	TQ-677-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Veterinary Botou	China
576	Choline Chloride (Speedy Growth Helper)	CC-1757-11/03-NN	Bổ sung vitamin B1 trong TĂCN.		Kỳ Thuật Thần Long.	China
577	Citric Acid	QT-1392-12/02-KNKL	Bổ sung axit citric trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
578	Citura Natural Yellow 20	124-4/10-CN	Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng tối.	Guangzhou TungYong Natural Pigments Co., Ltd	China
579	Citura Natural Yellow 50	108-4/10-CN	Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng tối.	Zhucheng Sinotrade Agriculture Technology Co., Ltd	China
580	CM 3000 (Coated Sodium Butyrate 30%)	47-02/12-CN	Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China
581	Coated Sodium Butyrate 30% (Feed Grade)	205-7/11-CN	Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri butyrate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China
582	Coated Vitamin C 97%	393-10/05-NN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhui Tiger Biotech Co., Ltd.,	China
583	Coated Vitamin C 97%	111-04/06-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhui Tiger Biotech Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
584	Coated Vitamin C 93%	392-10/05-NN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China
585	Coated Vitamin C 93%	110-04/06-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China
586	Cobalt Carbonate	268 - 7/10 -CN	Phụ gia bổ sung Coban trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tinh thể màu đỏ.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China
587	Colifeed	109-12/04-NN	Sản phẩm chứa Colistin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China
588	Colifeed Plus	97-04/06-CN	Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin và Colistin nhằm tăng hiệu quả của TÁC N, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu hơi vàng nâu.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China
589	Colistin Sulfate Premix	111-4/08-CN	Bổ sung Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
590	Colistin Sulfate Premix	110-3/12-CN	Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc màu trắng.	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China
591	Colistin Sulfate Premix 10% Granular	250-8/11-CN	Bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
592	Colistin Sulphate 10% Premix	279-9/11-CN	Bổ sung kháng sinh Colistin Sulphate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Zhejiang Qianjiang Biochemical Co. Ltd.	China
593	Combisol	CC-1787-11/03-NN	Chất bổ sung vitamin trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China
594	Completed Enzyme for Piglet	457-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China
595	Completed Enzyme for Poultry	455-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China
596	Completed Enzyme in Currency	454-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China
597	Complex Antimould Agent (Chất Chống Mốc)	JT-643-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China
598	Complex Enzyme	120-04/08-CN	Bổ sung men tiêu hóa tổng hợp cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Beijing Challenge Bio-technology Co., Ltd.	China
599	Complex- Enzyme For Forage (Makata)	HE-328-10/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Haofa Bioengineering Exploitation Co. Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
600	Complex Feed Enzymes	300-10/07-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu xám hoặc nâu nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd	China
601	Complex Microelement Premixed Feed (Hong Xue er)	CC-1800-12/03-NN	Giúp quá trình cân bằng eamachrome cho vật nuôi		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China
602	Complex premix for livestock (Fulebao)	121-3/07-CN	Chất phụ gia thức ăn gia súc thuần thực vật thiên nhiên có tác dụng nâng cao năng suất gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Company Ltd	China
603	Compound Acidification Agent	CC-1803-12/03-NN	Bổ sung chất xúc tác axit hoá trong TẮCN		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China
604	Compound Anti-oxidant Treasure	15-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
605	Compound Anti-oxidant Treasure	85-03/06-CN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong TACN.	Dạng bột, màu nâu hoặc xám..	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
606	Compound Feed Antioxidant	39-02/12-CN	Bổ sung chất chống ôxi hóa (Ethoxyquin, Butylated Hydroxytoluene) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Shanghai Bangcheng Biological Science & Technology Co., Ltd.	China
607	Compound Yeast	73-03/09-CN	Men tổng hợp dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Angel Yeast Co., Ltd	China
608	CON MOULD ^â -I Liquid (KKM-I)	159-05/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Sichuan Action Biotech Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
609	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 30)	250-08/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China
610	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 40)	251-08/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China
611	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 50)	252-08/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China
612	Copper sulphate ($\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$)	NB-1433-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nhạt.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China
613	Copper Sulphate Feed Grade	TQ-227-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn	Màu xanh nhạt.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China
614	Copper Sulphate Pent.	365-8/05-NN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd.,	China
615	Copper Sulphate Penta	HC-1434-02/03-KNKL	Bổ sung Cu trong TĂCN		Hunan Eversource Trading Co. Ltd	China
616	Copper Sulphate Pentahydrate	KV-227-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi		Khang Vu.	China
617	Copper Sulphate Pentahydrate	384-10/05-NN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Kirns Chemical Ltd.,	China
618	Copper Sulphate Pentahydrate 99% min.	385-10/05-NN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Xian Medicines & Health Products Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
619	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL	Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN.	Màu nâu	CopraChina	China
620	Corn Gluten	56-1/07-CN	Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	RAE (Shanghai) Co., Ltd.	China
621	Corn Gluten Feed	381-12/07-CN	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, mảnh hoặc viên; màu vàng nhạt đến màu nâu.	Qingyuan Foodstuff Co., Ltd.	China
622	Corn Gluten feed	ZC-1745-10/03-NN	Bổ sung đạm trong trong TĂCN		Zhucheng Xingmao. Corn developing Co. Ltd.	China
623	Corn Gluten Feed	ZC-1406-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd.	China
624	Corn Gluten Feed (Pellet)	Ch-1539-6/03-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		Changchun Dachaeng Corn Development Co. Ltd	China
625	Corn Gluten Meal	132-4/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Jinan Hengsheng Agricultural Development Co., Ltd	China
626	Corn Gluten Meal	ZC-1438-02/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Shucheng Xingmao Corn Developing Co.Ltd	China
627	Corn Gluten Meal (Bột Gluten ngô)	135-5/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt/bột, màu vàng nhạt đến vàng nâu.	Shandong Binzhou Foodstuffs Imp. and Exp. Corp. Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
628	Corn Gluten Meal (Dry Basic)	ZC-1538-6/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd	China
629	Corn Gluten Meal (Wet Basic)	SC-1539-6/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd	China
630	Corn Gluten Meal 60%	CC-1408-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Changchun Dacheng Corn Development Co.Ltd.	China
631	Corn Gluten Meal 60%	HT-1328-11/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Heilongjiang Dragon. Phoenix Corn Developing Co. Ltd.	China
632	CoSO ₄ .7H ₂ O (Cobalt Sulphate)	340-8/05-NN	Bổ sung Cobalt (Co) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu từ nâu nhạt đến màu đỏ.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China
633	Crude Soya Lecithin - Feed Grade	139-05/09-CN	Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Cofco Eastocean Oils and Grains	China
634	Crude Soya Lecithin Feed Grade	446-11/05-NN	Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	Eastocean Oils & Grains Industries (Zhangjiagang) Co., Ltd.,	China
635	Cuxavit A/D ₃ 1000/200	372-11/11-CN	Bổ sung vitamin A và D ₃ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu.	Xiamen Kingdomway Group Co.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
636	Cyromazine Premix	106-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu vàng lúá.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
637	Dextrose Anhydrous	306-10/11-CN	Đường Dextrose Anhydrous, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột kết tinh, màu trắng.	Inner Mongolia Shenghuaxin Pharmaceutical Co., Ltd.	China
638	Dextrose Anhydrous (BP2003)	09-01/08-CN	Bổ sung Glucose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zouping Ruixue Anhydrous Glucose Co., Ltd.	China
639	Dextrose Englandydrous	Hc-1545-6/03-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Henan Lianhua Bso Pharmaceutical Co. Ltd	China
640	Dextrose Monohydrate	231-8/08-CN	Bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh bột, màu trắng.	Zhucheng Dongxiao Biotechnology Co., Ltd.	China
641	Dextrose Monohydrate	228-8/07-CN	Cung cấp năng lượng (carbohydrate) và kích thích hệ tiêu hoá.	Dạng bột, màu trắng kem.	Qinhuangdao Lihua Starch Co., Ltd.	China
642	Dextrose Monohydrate	SC-1398-01/03-KNKL	Cung cấp năng lượng cho vật nuôi		Sinochem Jiangsu Suzhou Import& Export.	China
643	Dextrose Monohydrate	SC-1544-6/03-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
644	Dextrose Monohydrate (Food Grade)	HC-1420-01/03-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Hebei Shengxua Co.Ltd (Forehigh Trade & Industry Co. Ltd)	China
645	Dextrose Monohydrate C* Dex 02001	CC-1395-12/02-KNKL	Bổ sung nguồn Dextrose Monohydrate trong TĂCN	Dạng tinh thể màu trắng.	Cerestar Jiliang Maize Industry Co. Ltd.	China
646	Dicalcium Phosphate	TT-480-3/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam	China
647	Dicalcium Phosphate	GT-1331-11/02-KNKL	Bổ sung Ca, P trong TĂCN		Chemical Yiliang	China
648	Dicalcium Phosphate	386-11/05-NN	Bổ sung caxi Ca và P và trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng ngà.	Hunan Centre Machinery Co., LTD	China
649	Dicalcium Phosphate (CaHPO ₄)	TT-507-4/02-KNKL	Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam.	China
650	Dicalcium Phosphate (CaHPO ₄ ..2H ₂ O)	VT-326-9/01-KNKL	Cung cấp Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.	Dạng bột trắng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co. Ltd.	China
651	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN	Bổ sung canxi, phot pho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
652	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN	Bổ sung canxi, photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China
653	Dicalcium Phosphate (Coo1)	YC-255-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng Ca, P		Yiliang ChemicalChina	China
654	Dicalcium Phosphate (D.C.P)	XC-1621-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng ca; P trong TĂCN		Nhà máy khoáng chất Xuân Hoà .Vân Nam.	China
655	Dicalcium Phosphate (DCP)	XT-385-11/01-KNKL	Bổ sungphotpho và can xi trong TĂCN		Xuân Hoá. Ngọc Khuê. Vân Nam	China
656	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-517-4/02-KNKL	Cung cấp Cu trong TĂCN		Tangshan Sanyou	China
657	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-386-11/01-KNKL	Bổ sung photpho và canxi trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long phi. Phú Dân. Vân Nam	China
658	Dicalcium Phosphate 17%	SL-319-11/00-KNKL	Bổ sung can xi, photpho	Bột màu trắng	Sichuan Lomon Limited Corporation	China
659	Dicalcium Phosphate 18% (DCP 18%)	SG-184-6/01-KNKL	Phụ gia thức ăn gia súc		Shandong Machinery Imp & Exp. Group Corporation	China
660	Dicalcium Phosphate Feed Grade	331-9/08-CN	Bổ sung canxi và phospho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc phot vàng.	Guangxi Xinyi Mineral Feed Co., Ltd.	China
661	Dicalcium Phosphate Feed Grade	YC-226-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P).		Yunfeng Chemical Industry Company	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
662	Dicalcium Phosphate Feed Grade	TQ-232-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P).	Màu trắng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China
663	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-238-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		Guizhou Chia Tai Enterprice Co. Ltd.	China
664	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-242-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		Guizhou Chia Tai Enterprice Co. Ltd .	China
665	Dicanxi Phosphate Feed Grade (DCP 17)	18-1/07-CN	Nguyên liệu bổ sung khoáng (Ca, P) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Sun Ward Chemicals Co., Ltd	China
666	Diclafeed	106-12/04-NN	Sản phẩm chứa Diclazuril bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.	China
667	Diclazuril Premix	431-11/05-NN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China
668	Diclazuril Premix	116-04/06-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China
669	DigestPro	160-5/07-CN	Sản phẩm axit lactic gắn trên nhóm chất mang silica bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hạ độ pH trong ruột, giữ hoạt động đường ruột tốt.	Dạng bột, màu be.	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China
670	Dinitolmide Premix	107-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
671	DK20	298-10/11-CN	Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China
672	DK302	299-10/11-CN	Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa, protein thực vật và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China
673	DK601	301-10/11-CN	Thức ăn bổ sung protein (từ protein lúa mì, có bổ sung thêm sản phẩm sữa) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China
674	DKF50	300-10/11-CN	Thức ăn bổ sung năng lượng (từ dầu thực vật và các sản phẩm sữa) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China
675	Dried Grass Waste	TN-225-7/00-KNKL	Bột bã rau khô , bổ sung đậm thực vật		Quy Châu	China
676	Duck Layer Concentrate Feed (Vitamins)	122-01/05-NN	Bổ sung vitamin trong thức ăn cho vịt đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
677	Easywean 10%	186-07/06-CN	Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
678	Easywean 100%	188-07/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
679	Easywean 25%	187-07/06-CN	Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu vàng hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
680	Emulsifier	48-02/12-CN	Bổ sung chất nhũ hóa (Glyceryl Monostearate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China
681	Ethoxyquin 66% Powder (Powder Antioxidant)	HT-1333-11/02-KNKL	Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp.	China
682	Ethoxyquin 97% (Liquid Antioxidant)	HT-1334-11/02-KNKL	Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp.	China
683	Ethoxyquin Feed Grade	TQ-230-6/01-KNKL	Chất chống oxy hoá	Màu nâu	Fengtian Auxilary Factory.China	China
684	Ethoxy-Quinoline Oil	18-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu sáng vàng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
685	Excellent Growing Peptides	350-8/05-NN	Tăng quá trình tổng hợp protein, kích thích sinh trưởng.	Dạng bột, viên màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
686	Fatty King	322-9/08-CN	Chế phẩm vi sinh nhằm bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd.	China
687	FE808 - B	356- 8/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China
688	FE808 - E	357- 8/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China
689	FE809 - F1	358- 8/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
690	Feed Acidifier	180-6/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám trắng pha vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
691	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	390-10/05-NN	Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd.,	China
692	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	108-04/06-CN	Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China
693	Feed Active Dry Yeast	74-03/09-CN	Men khô dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt.	Angel Yeast Co., Ltd.	China
694	Feed Antimold	SC-262-8/01-KNKL	Chất chống mốc trong TĂCN		San Wei Feed Co. Ltd. Shang Hai.	China
695	Feed Complex Antioxidant (Shen Wei Xian)	CC-1798-12/03-NN	Bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China
696	Feed Complex Mould Inhibitor (Mei Bu Liao a-b)	CC-1797-12/03-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China
697	Feed Enzyme	39-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng pha vàng.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
698	Feed Enzyme	TQ-676-8/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Tanhoaduong Vũ Hán	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
699	Feed Enzyme	191-3/05-NN	Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd	China
700	Feed Flavor-Fruit	361-8/05-NN	Chất tạo mùi trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China
701	Feed Flavor-Milk	360-8/05-NN	Chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd	China
702	Feed Flavors (Milk)	SC-264-8/01-KNKL	Bổ sung chất tạo hương vị sữa trong thức ăn chăn nuôi		Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China
703	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương sữa)	CT-1372-12/02-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		Hương liệu Giai. Trùng Khánh	China
704	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương Sữa)	TT-1435-02/03-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu giai mỹ. Trùng Khánh	China
705	Feed Fragrance Enhancer TF001	357-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi cá (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp và dầu cá) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China
706	Feed Fragrance Enhancer TX001	356-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi hương sữa (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China
707	Feed Grade Arsanilic Axit	JT-654-8/02-KNKL	Bổ sung Arssanilic trong TĂCN		Trader. Junwei	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
708	Feed Grade Choline Chloride	LT-272-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng	Louta Feed Additive Plant.	China
709	Feed Grade Choline Chloride 60%	JT-645-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Tian Jin	China
710	Feed Grade Cobalt Sulphate	JT-653-8/02-KNKL	Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN		Junwei	China
711	Feed Grade Copper Sulphate	GP-273-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng Đồng (Cu) trong TĂCN	Bột màu xanh nhạt	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China
712	Feed Grade Copper Sulphate	JT-646-8/02-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Junwei	China
713	Feed Grade Dicalcium Phosphate	242-5/10-CN	Bổ sung khoáng canxi và phot pho vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc phot vàng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co., LTD	China
714	Feed Grade Ethoxy Quin (Chất Chống Oxy Hoá)	JT-644-8/02-KNKL	Chất chống oxy hoá, bổ sung trong TĂCN		Jiamei	China
715	Feed Grade Ethoxyquin	FA-281-9/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Nantong City Fengtian Auxiliary Factory.China	China
716	Feed Grade Ferrous Sulphate	GP-275-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng (Fe)	Bột màu trắng sữa	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China
717	Feed Grade Ferrous Sulphate	JT-647-8/02-KNKL	Bổ sung Sắt (Fe) trong TĂCN		Junwei	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
718	Feed Grade Lecithin	FA-280-9/00-KNKL	Nhũ hoá các chất dinh dưỡng trong thức ăn & cải thiện khả năng tiêu hoá hấp thu các chất dinh dưỡng	Bột màu vàng	Frontline Animal Health Technology Center	China
719	Feed Grade Magnesium Sulphate	JT-652-8/02-KNKL	Bổ sung Magiê (Mg) trong TĂCN		Junwei	China
720	Feed Grade Manganese Sulphate	GP-274-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng Mangan (Mn) trong TĂCN	Bột màu trắng hoặc hồng.	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China
721	Feed Grade Manganese Sulphate	JT-648-8/02-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) trong TĂCN		Junwei	China
722	Feed Grade Potassium Iodide	JT-651-8/02-KNKL	Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		Junwei	China
723	Feed Grade Sodium Selenite	JT-649-8/02-KNKL	Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN		Junwei	China
724	Feed Grade Zinc Sulphate	JT-650-8/02-KNKL	Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN		Junwei	China
725	Feed Max	333-8/10-CN	Chiết xuất từ thảo dược dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd	China
726	Feed Sweetener	38-01/08-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
727	Feed Sweetener	102-4/08-CN	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
728	Feed Sweetener (vị ngọt)	CC-1649-9/03-KNKL	Bổ sung vị ngọt trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
729	Feed Sweetener TT001	358-11/11-CN	Bổ sung chất tạo vị ngọt (hỗn hợp Natri Saccharin và các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China
730	Feed Sweetening	363-8/05-NN	Chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China
731	Feedstuff Compound Acidifier	BC-454-02/02-KNKL	Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic và axit phosphoric trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd.	China
732	Feedstuff Compound Acidifier (Acidlactic)	BT-472-3/02-KNKL	Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd.	China
733	Fengxiang Platium Fragrant 850	221-07/06-CN	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Foison - Weifeng Fengxiang Flavor Co., Ltd.	China
734	Ferments	267-5/05-NN	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng hoặc bột, màu vàng nâu và nâu.	Beijing ZNBT Bio-hightech Co., Ltd.,	China
735	Ferous Sulphate (FeSO ₄)	218-07/06-CN	Bổ sung sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Guangxi Nanning Runnong (Farmers) Feed Limited Liability Company.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
736	Ferrous Sulphate (FeSO ₄ .H ₂ O)	NB-1434-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột màu xám nâu.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China
737	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1489-5/03-KNKL	Bổ sung Fe trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China
738	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1490-5/03-KNKL	Bổ sung Cu trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China
739	Ferrous Fumarate	324-10/11-CN	Bổ sung sắt (từ sắt fumarate) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Beijing Enhakor International Tech Co. Ltd.	China
740	Ferrous Suephate Feed Grade	TQ-231-6/01-KNKL	Bổ sung chất khoáng Sắt (Fe) trong TĂCN	Trắng sữa, hồng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China
741	Ferrous Sulfate Mono Fe 31% min	GT-389-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Bột màu xám	Goldentin Developing Co.Ltd Zhaoqing Guangdong.	China
742	Ferrous Sulphate	KV-228-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Fe)		Khang Vu.	China
743	Ferrous Sulphate Mono	NK-307-11/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Fe)	Bột màu nâu nhạt	Nanning KangmuChina	China
744	Ferrous sulphate mono 91% min	334-7/05-NN	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd.	China
745	Ferrous Sulphate Monohydrate	007-7/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc xám nhạt.	Kirns Chemical Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
746	Ferrous Sulphate Monohydrate	NW-1922-6/04-NN	Bổ sung khoáng (Fe) trong TĂCN.	Bột màu xám.	Tengxian Zhongxin Chemical Co. Ltd.	China
747	Fish Flavor	101-4/08-CN	Bổ sung chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu sậm.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China
748	Fish Flavor	TQ-584-9/02-KNKL	Bổ sung hương vị trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
749	Fish Flavor	362-8/05-NN	Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu sậm.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd.	China
750	Fish Flavors	SC-265-8/01-KNKL	Chất tạo hương vị cá		Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China
751	Fish Flavour (Hương cá)	CC-1650-9/03-KNKL	Bổ sung hương cá trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
752	Fish Meal Pspice-9305 (Hương cá)	TT-1437-02/03-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		hương liệu giai mỹ. trùng khánh	China
753	Fish- Meal Spice-9305 (Hương cá)	CT-1374-12/02-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		hương liệu Giai. Trùng Khánh	China
754	Fishy Flavour	IG-231-7/00-KNKL	Chất tạo mùi cá		Ideal Group.China	China
755	Fishy Flavour (Fishiness Spice)	YQ-1636-8/03-KNKL	Bổ sung hương cá trong TĂCN		Yun Hua. Vân Nam	China
756	Fishy Spicy	360-12/06-CN	Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
757	Florfenicol Powder (Fuyou)	246-07/09-CN	Phụ gia bổ sung Florfenvet trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China
758	Florfenvet	110-12/04-NN	Sản phẩm chứa Florfenvet bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China
759	Forall Milk Replacer For Piglet No. 1	114-3/07-CN	Chất phụ gia dùng thay thế sữa trong thức ăn của lợn con.	Dạng bột mịn, màu trắng ngả vàng nhạt.	Feed and Grow International Co., Ltd	China
760	Forall Milk Replacer for Piglet No. 2	71-03/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (bột whey, bột sữa, protein thực vật, dầu thực vật), dùng bổ sung năng lượng, protein và các chất dinh dưỡng thiết yếu cho lợn.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China
761	Fortide	277-9/07-CN	Thức ăn bổ sung Peptit trong thức ăn chăn nuôi thông qua thủy phân, lên men protein thô.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Sichuan D&P Biotech Co., Ltd	China
762	FP02-4% AA Plus	191-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo choai 20-40kg.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
763	FP03-4% AA Plus	192-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo thịt 40-70kg.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
764	FP04-4% AA	193-07/06-CN	Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo lớn 70kg-xuất chuồng.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
765	FP05-4% G	194-07/06-CN	Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái mang thai.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
766	FP05-4% L	195-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
767	Fragrant Nutrious Aliment (Elegant)	TQ-443-01/02-KNKL	Chất tạo mùi thơm trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
768	Fruit Flavor	100-4/08-CN	Bổ sung chất tạo hương trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China
769	Fruit flavor (Hương Quả)	CC-1648-9/03-KNKL	Bổ sung hương trái cây trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
770	Fruit Milk Flavour (hương quả và hương sữa)	CC-1652-9/03-KNKL	Bổ sung hương quả và hương sữa trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
771	Fruit Scent Spice-9306 (Hương quả)	CT-1373-12/02-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		hương liệu Giai. Trùng Khánh	China
772	Fruit Scent Spice-9306 (Hương Quả)	TT-1436-02/03-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		hương liệu giai mỹ. trùng khánh	China
773	Garlicin	254-08/06-CN	Thức ăn bổ sung nhằm tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
774	GC 2000 Broiler mineral premix	54-03/10-CN	Bổ sung khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà ánh xanh.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
775	GC 21270 Broiler vitamin premix	52-03/10-CN	Bổ sung vitamin cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China
776	GC 3000 Pig mineral premix	55-03/10-CN	Bổ sung khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt ánh xanh.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China
777	GC 31230 Pig vitamin premix	53-03/10-CN	Bổ sung vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu nâu trắng nhạt.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China
778	Gelaimei™ 495 (Feed-grade Chromium Picolinate III type)	120-3/07-CN	Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất.	Dạng bột thô, màu nâu đỏ.	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China
779	Gelaimei™ 990 (Feed-grade Chromium Picolinate II type)	119-3/07-CN	Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất.	Dạng bột thô, màu nâu đỏ.	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China
780	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL	Bổ sung Glucose trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
781	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL	Bổ sung Glucose trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
782	Greenenzyme	CT-1789-12/03-NN	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		TNHH Bio.Hightech ZNBT.Bắc Kinh.	China
783	Gua Tang Bao	GT-1642-8/03-KNKL	Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
784	Guo Ji Xiang 0319	376-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China
785	Habio 5000U/g Phytase Feed Grade	348-8/05-NN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sichuan Habio Bioengineering Co., Ltd	China
786	Halor C (Coated Ascorbic Acid)	402-10/10-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt hơi trắng.	Beijing Enhalar International Tech Co., Ltd	China
787	Harse Flavouing	JT-655-8/02-KNKL	Tạo vị hắc, cay trong TĂCN		Trader. Junwei	China
788	Health Acid Cimelia	WC-1519-5/03-KNKL	Chất bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
789	Hinacol (10% Colistin Sulfate Premix)	171-6/08-CN	Phụ gia bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
790	Hinacox Dicl (0,5% Diclazuril Premix)	67-03/08-CN	Bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
791	Hinacox Diclmadu (0,2% Diclazuril + 1% Maduramicin Ammonium Premix)	69-03/08-CN	Bổ sung Diclazuril và Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hay vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
792	Hinacox Madur (1% Maduramicin Ammonium Premix)	66-03/08-CN	Bổ sung Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc gần trắng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
793	Hinacox Roben (10% Robenidine Hydrochloride Premix)	173-6/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Robenidine Hydrochloride, tác nhân ngăn chặn bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
794	Hinacox Salin (10% Salinomycin Sodium Premix)	68-03/08-CN	Bổ sung Salinomycin Sodium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt, màu vàng đất.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
795	Hinacox Sulfdiav (20% Sulfaquinaxaline + 4% Diaveridine Premix)	172-6/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Sulfaquinaxaline và Diaveridine, tác nhân ngăn chặn bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hay phớt vàng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
796	Hinacyr (1% Cyromazine Premix)	70-03/08-CN	Bổ sung Cyromazine trong thức ăn chăn nuôi gà, có tác dụng giảm phát triển ấu trùng trong phân gà nhằm cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng hạt, màu gần như trắng	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
797	Hinaenro (50% Enrofloxacin Premix)	174-6/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Enrofloxacin, tác nhân ức chế hoạt động của vi khuẩn đường ruột.	Dạng hạt hình cầu bọc vi nang, màu vàng nhạt hoặc vàng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
798	HINAFEN5% Fenbendazole Premix	233-8/07-CN	Phụ gia dùng bổ sung Fenbendazole trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc xám trắng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
799	HINAFULL10% Kitasamycin Premix	231-8/07-CN	Phụ gia dùng bổ sung Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nghệ.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
800	HINAKITA50% Kitasamycin Premix	234-8/07-CN	Phụ gia dùng bổ sung Kitasamysin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc màu vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
801	HINANEO15,4% Neomycin Sulfate Premix	232-8/07-CN	Phụ gia dùng bổ sung Neomycin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
802	Hing efficiemcy Compound Enzymes	224-07/06-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Nanning Dazhihuang Fovage Products Co., Ltd.	China
803	Hono L + S	98-04/06-CN	Thức ăn bổ sung chứa lincomycin hydrochloride và spectinomycin sulfate nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China
804	Honophos	105-12/04-NN	Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China
805	Honovita	CC-1786-11/03-NN	Chất bổ sung vitamin trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China
806	HORiZnO 50 (Coated Zinc Oxide 50%)	49-02/12-CN	Bổ sung Kẽm (dưới dạng ôxít Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China
807	Hương bột cá Fish Flavor	HH-1928-6/04-NN	Chất tạo hương cá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu vàng.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China
808	Hương Cá (Fishiness Spice)	VC-1500-5/03-KNKL	Bổ sung hương cá trong TĂCN		Vân Hoa	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
809	Hương Quả (Sweet Spice)	VC-1499-5/03-KNKL	Bổ sung vị ngọt trong TĂCN		Vân Hoa	China
810	Hương Sữa (Frankin Cense Spice)	VC-1501-5/03-KNKL	Bổ sung hương sữa trong TĂCN		Vân Hoa	China
811	Hương sữa đặc Milk Flavor	HH-1927-6/04-NN	Chất tạo hương sữa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China
812	Hương sữa ngọt (jiamei-9300)	TT-681-9/02-KNKL	Chất tạo mùi trong TĂCN		Cty TNHH Tinh dầu thơm Gia. Trùng Khánh	China
813	Hydrogen Calcium Photphat	CC-1492-4/03-KNKL	Bổ sung Ca,P trong TĂCN		hoá chất Hồng Hà.Vân Nam	China
814	Ideal Fishy Flavour	GI-279-9/00-KNKL	Chất tạo hương: Tạo mùi cá	Bột màu vàng	Guangzhou Ideal Feed Development.China	China
815	Inositol	59-02/10-CN	Bổ sung Inositol nhằm tăng khả năng tiêu hóa và hấp thu Phot pho (P) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Xi'an Hao Tian Bio-Engineering Technology Co., Ltd	China
816	Inositol	321-10/07-CN	Inositol, phụ gia bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zhucheng Haotian Pharm Co. Ltd.	China
817	Inositol	202-7/11-CN	Bổ sung inositol trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Zhucheng Haotian Pharm Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
818	Inositol	338-11/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghe Xianju Inositol Factory	China
819	Inositol	70-02/06-CN	Cung cấp Inositol cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Changzhou Whole Fortune Pharmaceutical Co., Ltd.	China
820	Inositol Nf12	CT-560-6/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		China National Chemical Construction Corporation	China
821	Iron-G 100	164-5/07-CN	Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	China
822	Jiamei 203- Feed Flavour	JT-638-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China
823	Jiamei 9300-Milk Sweet Type Aromatizer	JT-635-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.	China
824	Jiamei 9300-Milk Sweet Type Aromatizer	JT-635-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd	China
825	Jiamei 9302-Roats Soybean Type Aromatizer	JT-639-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi đậu nành trong thức ăn chăn nuôi		Jiamei	China
826	Jiamei 9305- Fish Meal Type Aromatizer	JT-636-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi hương cá trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
827	Jiamei 9306- Fruit Fragrant Type Aromatizer	JT-640-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China
828	Jiamei 9312- Fruit And Milk Fragrant Type Aromatizer	JT-641-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi sữa và hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China
829	Jiamei Flavour	CJ-279-9/00-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt	Chongqing Jiamei essence Material Co. Ltd	China
830	Jiamei Flavour (Jiamei Xiang)	CT-682-9/02/-KNKL	Chất tạo mùi trong TĂCN.		Chongqing Jiamei Perfumery Co.Ltd	China
831	Jiamei- Sweet Taste Flavouring	JT-637-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.	China
832	Jiamei- Sweet Taste Flavouring	JT-637-8/02-KNKL	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.	China
833	Jin Huang Suy (15)	GT-1645-8/03-KNKL	Chất bổ sung sắc tố trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China
834	Jin Huang Suy (20)	GT-1644-8/03-KNKL	Chất bổ sung sắc tố trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China
835	Jin Qian Bao Creep Feed	131-4/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con tập ăn giai đoạn từ 5 ngày tuổi đến 10 kg trọng lượng.	Dạng mảnh, màu vàng nhạt.	Goldcoin (Zhuhai) Co. Ltd.	China
836	K3 MSB	45-02/09-CN	Vitamin K3 (menadione) dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu.	Brother Enterprises Holding Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
837	Kangyue Flavour	NK-279-9/00-KNKL	Chất tạo hương sữa dùng chế biến TĂCN	Bột màu vàng	Nanning Kang Yue Feed Co. Ltd	China
838	KC-Biomix	212-06/09-CN	Bổ sung premix vitamin và axit amin thiết yếu cho vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu vàng.	Kor-Chin Biotech Co., Ltd.	China
839	KC-POL	373-12/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Kor-Chin Biotech Co. Ltd.	China
840	KDN Bacillus PF Dry	141-5/07-CN	Chế phẩm vi sinh Bacillus dùng bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China
841	KDN Bacillus PF Liquid	142-5/07-CN	Chế phẩm vi sinh Bacillus dùng bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Sandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China
842	Kechongwei	WC-1520-5/03-KNKL	Chất bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Bột màu nâu đen.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
843	Khô dầu bông (Cotton Seed Meal)	HC-1404-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Hekou Wangda Trading Co. Ltd	China
844	Khô dầu dừa (Copra Expellers, Copra Extraction Pellets, Copra Expellers)	BG-166-6/01-KNKL	Làm nguyên liệu chế biến TĂCN		Philippin...	China
845	Khô dầu hạt cải	TT-1711-9/03-KNKL	Bổ sung Prôtein trong TĂCN		TNHH ép dầu thực vật Hồng Kỳ.khu Thanh Bạch Giang.thành phố Thành Đô	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
846	Khô dầu hạt cải	CT-692-8/02-KNKL	Cung cấp protein trong TĂCN	Dạng bột màu vàng	TNHH Lương Dân. Nghênh Tiên Tân Tân. Thành Đô. Tứ Xuyên	China
847	Khô dầu hạt cải	GT-1332-11/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Guoqing Rateseed Lees.Chendu	China
848	Khô dầu hạt cải (Rape seed meal)	GC-1746-10/03-NN	Bổ sung đạm trong TĂCN.		Guizhou Kangxin Grease.	China
849	Khô dầu hướng dương (Sunflower Meal)	HC-1405-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Hekou Wangda Trading Co. Ltd	China
850	KIO ₃ (Potassium Iodate)	339-8/05-NN	Bổ sung I trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt hoặc trắng.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China
851	Kitasafeed	CC-1788-11/03-NN	Bổ sung men tiêu hoá và chất kháng khuẩn trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China
852	Kitasamycin Premix	111-3/12-CN	Bổ sung kháng sinh Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China
853	Kitasamycin premix (Jia ji Kang)	74-3/11-CN	Bổ sung kháng sinh Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Ganzhou Bailing Animal Medicine Co., Ltd.	China
854	Kitasamycin Premix (kangnuo- 500)	245-07/09-CN	Phụ gia bổ sung Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
855	Lactic Acid	16-01/09-CN	Bổ sung axit Lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China
856	Lactic acid 90% Food grade	424-10/10-CN	Phụ gia, bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Anhui BBKA & Galactic Lactic Acid Co., Ltd	China
857	Lactometh (Hydroxyl Methionine Chelated Zinc)	263-9/11-CN	Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu trắng xám.	XJ Biotech Co., Ltd.	China
858	Lactose	QT-1388-12/02-KNKL	Bổ sung Lacto trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
859	L-ascorbate-2-monophosphate	332-9/08-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shijiazhuang Pharma. Weisheng Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	China
860	L-Ascorbate-2-Phosphate 35%	391-10/05-NN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China
861	L-Ascorbate-2-Phosphate 35%	109-04/06-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China
862	Layer Concentrate Feed (Vitamins)	064-10/04-NN	Bổ sung vitamin cho gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
863	L-Carnitine Hydrochloride	17-01/09-CN	Bổ sung Carnitine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
864	Leader Lactic Acid	322-10/09-CN	Bổ sung axit Lactic vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China
865	Leader Red (Jiuzhou Red)	284-10/06-CN	Bổ sung chất Canthaxanthin nhằm tạo sắc tố cho lòng đỏ trứng gà, da chân gà.	Dạng bột, màu đỏ.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China
866	Leader Sodium Butyrate	323-10/09-CN	Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China
867	Leader Yellow	285-10/06-CN	Bổ sung chất Xanthophyll nhằm tạo sắc tố cho lòng đỏ trứng gà, da chân gà.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China
868	Lecithin	12-01/12-CN	Lecithin, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Huiyu Feed Protein (Fang Cheng Gang) Co., Ltd.	China
869	Lecithin	QT-1393-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
870	Lee Mecon	321-9/08-CN	Chế phẩm vi sinh nhằm bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd.	China
871	Lee-Mecon	184-7/08-CN	Chế phẩm vi sinh dùng bổ sung men có ích cho đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd	China
872	Lincomix 110 Premix	PC-1633-8/03-KNKL	Mycoplasma cho lợn		Suzhou	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
873	Lincomix 44 Premix	PC-1632-8/03-KNKL	Phòng bệnh hồng lỵ và Mycoplasma cho lợn.	Dạng bột, màu trắng và trắng nhạt.	Pfizer Pharmacia Suzhou	China
874	Lincomycin hydrochloride and Spectinomycin Sulfate premix (Jiajian)	248-07/09-CN	Phụ gia bổ sung Lincomycin hydrochloride và Spectinomycin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu nâu hoặc nâu xám.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China
875	Linco-Spectin 44 Premix	PC-1634-8/03-KNKL	Phòng bệnh hồng lỵ và Mycoplasma cho lợn.	Dạng bột, màu trắng và trắng nhạt.	Pfizer Pharmacia Suzhou	China
876	Liquid Vitamin C	112-04/06-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China
877	Liquid Vitamin C	394-10/05-NN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China
878	Luctacid	28-02/10-CN	Bổ sung chất acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng xám.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China
879	Luctamold	27-02/10-CN	Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China
880	Luctanox PX	202-5/10-CN	Bổ sung hỗn hợp chất chống oxi hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nâu.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China
881	Luctarom D	208-5/10-CN	Bổ sung chất tạo mùi hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China
882	Luctarom Fruity	24-02/10-CN	Hương liệu dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China
883	Luctarom Milky	25-02/10-CN	Hương liệu dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
884	Luctarom Sucklers “S” 1806Z	122-04/06-CN	Phụ gia TACN nhằm kích thích tính thèm ăn, cải thiện hiệu quả TACN và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd.	China
885	Luctasweet	26-02/10-CN	Chất tạo ngọt dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China
886	Luprosil Adsorbate	223-8/07-CN	Bổ sung chất chống mốc (axit propionic), trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Guangdong TongYong Food Feed Additive Combined Experiment Factory Co., Ltd hoặc BASF Company Limited.	China
887	Luprosil Salt	222-8/07-CN	Bổ sung chất chống mốc (Calcium propionate), trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nanjing YPC Fine Chemical Industry Company hoặc BASF Company Limited.	China
888	Lysozyme	205-7/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung Enzym Lysozyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China
889	Maduramicin Ammonium Premix	108-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
890	Maduramicin Ammonium Premix	430-11/05-NN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China
891	Maduramicin Ammonium Premix	115-04/06-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China
892	Magicoh HJ-1™	HC-452-02/02-KNKL	Làm chất kết dính trong TẮCN		Huzhou International Trade Co. Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
893	Mami-Sol	374-12/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng bột, màu cam.	Kor-Chin Biotech Co. Ltd.	China
894	Manganese Concentrate 57%	QC-312-9/10-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu nâu đất	Quangzhou Chemical Plant. Quangzhou Guangxi.	China
895	Manganese Concentrated 62% (Manganese Oxide 62%)	NW-49-1/00-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Changsha IndustryChina	China
896	Manganese Sulphate	KV-230-7/00-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Khang Vu.	China
897	Manganese Sulphate (MnSO ₄)	219-07/06-CN	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangxi Nanning Runnong (Farmers) Feed Limited Liability Company.	China
898	Manganese Sulphate 98%	CX-327-12/00-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu xám	Changsha Xianben Chemical Plant	China
899	Manganese Sulphate 98%	NW-48-1/00-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Guangxi Quangzhou	China
900	Manganese Sulphate MnSO ₄ .H ₂ O	003-7/04-NN	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh hồng nhạt.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China
901	Manganesse Oxide	QT-308-11/00-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu nâu tro	Quangzhou Tianxing	China
902	Manganous Oxide MnO	005-7/04-NN	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh có màu xanh xám.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
903	Mannanase	206-7/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung Enzym Mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China
904	Maxarome M1	16-01/08-CN	Chất tạo mùi hương sữa, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	BFI Innovations (Shanghai) Co., Ltd.	China
905	MDCP 21 Lomon	71-2/07-CN	Cung cấp canxi, phospho chất lượng cao cho động vật.	Dạng hạt, màu trắng.	Sichuan Lomon Phosphorous Products Inc.	China
906	Meiji Phytase 5000	440-11/10-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Beijing Challenge Bio-technology Limited Company	China
907	MgSO ₄ .H ₂ O	XC-1491-5/03-KNKL	Bổ sung khoáng Mg trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 SAo. địa khuNam Ninh	China
908	Micronutrients TBCC	383- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung nguyên tố đồng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Shenzhen Dongjiang Heritage Technologies Co., Ltd.	China
909	Microtech 5000	GC-1514-5/03-KNKL	Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám hơi nâu.	Guangdong VTR Biotech.	China
910	Microtech L 5000	207-7/07-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu hoặc nâu đen.	Guangdong VTR Bio-tech Co. Ltd.	China
911	Microvit B5 Premix	AA-48-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng .	Adisseo	China
912	Microvit TM B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B1cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
913	Microvit™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China
914	Microvit™ B3 Promix (Niacin)	AA-45-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B3 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China
915	Mildew Retarding Treasure	86-03/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Yixing Tianshi Feed Co.,Ltd.	China
916	Mildew Retarding Treasure	86-03/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Yixing Tianshi Feed Co.,Ltd.	China
917	Milk Flavor	99-4/08-CN	Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng nhạt.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China
918	Milk Flavor	181-6/07-CN	Phụ gia bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
919	Milk Flavour (Frankincense Spice)	YQ-1637-8/03-KNKL	Bổ sung hương sữa trong TĂCN		Yun Hua.Vân Nam	China
920	Milk Flavour (hương sữa)	CC-1651-9/03-KNKL	Bổ sung hương sữa trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
921	Mintai Allitridum	103-3/10-CN	Bổ sung dầu tỏi vào thức ăn chăn nuôi giúp nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám bạc.	Chongqing Mintai Perfum Chemicals Company, Ltd.	China
922	Mintai Feed Antimold	MC-223-7/00-KNKL	Chất chống mốc.		Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
923	Mintai Flavour	MC-224-7/00-KNKL	Chất tạo hương cho thức ăn chăn nuôi.		Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China
924	Mintai Sweetening	MC-299-10/00-KNKL	Chất tạo vị ngọt cho TĂCN.	Bột màu trắng	Mintai Chong QingChemical IndustryCo. Ltd.	China
925	Mintai Sweetening	MC-299-10/00-KNKL	Chất tạo vị ngọt cho TĂCN.	Bột màu trắng	Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China
926	Mintaifish Flavours	MC-298-10/00-KNKL	Chất tạo hương, tạo mùi cá	Bột màu vàng.	Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China
927	Monenfeed	112-12/04-NN	Sản phẩm chứa Monenfeed bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China
928	Monensin Premix 20%	429-11/05-NN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu xám trắng hoặc xám nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd	China
929	Monensin Premix 20%	114-04/06-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu xám trắng hoặc xám nâu	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China
930	MonoCalcium Phosphate	YC-1398-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, hạt trắng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co. Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
931	Mono-Dicalcium Phosphate Feed Grade (MDCP)	71-02/11-CN	Bổ sung khoáng vô cơ Photpho và Canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám.	Sichuan Chuanheng Chemical Corporation	China
932	Monopotassium Phosphate	QT-1391-12/02-KNKL	Bổ sung Phospho trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
933	Mycotoxin Absorbent (Shen Wei Jin)	CC-1801-12/03-NN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China
934	Na Wei Kang	320-9/08-CN	Bổ sung premix vitamin vào thức ăn, nước uống dùng trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Shandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China
935	Na Wei Sheng	319-9/08-CN	Bổ sung premix vitamin vào thức ăn, nước uống dùng trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Shandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China
936	Nai Bing Xiang 0316	375-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China
937	Natri Sunphate (Na ₂ SO ₄)	220-07/06-CN	Bổ sung Natri cân bằng ion trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sichuan Chengdu Hing (Rong xing) chemical limited liability company	China
938	Neofeed	108-12/04-NN	Sản phẩm chứa Neomycin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
939	Neofeed Plus	99-04/06-CN	Thức ăn bổ sung chứa lincomycin và spectinomycin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu sẫm.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China
940	Neomycin Sulphate Premix	109-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc xám.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
941	Nicarbazine and Ethopabate Premix	105-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu vàng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
942	Nosiheptide Premix	87-03/08-CN	Chế phẩm chứa Nosiheptide, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China
943	Nu Yang Le	CC-1802-12/03-NN	Bổ sung chất ức chế Urease trong TĂCN		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China
944	Nupro	AC 448-01/02-KNKL	Bổ sung đậm cho lợn con.		Alltech Inc	China
945	Omniguard	363-11/09-CN	Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	China Bestar Laboratories Ltd.	China
946	Phytacin 5000 Granule	43-02/12-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu từ trắng đến vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China
947	Phytacin 5000 Granule HT	42-02/12-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu từ trắng đến vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
948	Phytase	145-5/07-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải tiến việc sử dụng các chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Beijing Enhalar International Tech Co., Ltd	China
949	Phytase (Feed Grade)	301-10/07-CN	Phụ gia nhằm nâng cao khả năng hấp thu phospho trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd	China
950	Phytase (Feed Grade)	301-10/07-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd	China
951	Phytase 5000U/g Coated	349-10/09-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Beijing Challenge Bio-technology Co., Ltd.	China
952	Phytase 5000U/g dry	456-12/05-CN	Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.,	China
953	Phytase 5000U/g Pellet	320-10/07-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd	China
954	Pig Concentrate Feed (Minerals)	126-01/05-NN	Bổ sung khoáng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
955	Pig Concentrate Feed (Vitamins)	066-10/04-NN	Bổ sung vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
956	Pig Flavour (Doo9)	QP-254-8/00-KNKL	Chất tạo mùi		Quangxi Peter Hand	China
957	Pig Mineral (Boo2)	QP-253-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng cho lợn		Quangxi Peter Hand	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
958	Pig Mineral Premix	TQ-226-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn	Màu nâu.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China
959	Pig Plavour	TQ-229-6/01-KNKL	Bổ sung hương liệu	Màu vàng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China
960	Pig Vitamin	TQ-225-6/01-KNKL	Bổ sung vitamin cho lợn	Màu nâu nhạt, vàng.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China
961	Pig Vitamin	JT-633-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin cho lợn		Jiamei	China
962	Pig Vitamin (Boo5)	QP-252-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin cho lợn		Quangxi Peter Hand	China
963	Piglet complete feed (Artificial milk)	03-01/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 10kg trọng lượng.	Dạng bột, từ màu nâu đến màu vàng nhạt.	Anhui Anyou Bio-Tech Co., Ltd.	China
964	Piglet concentrate feed	335-7/05-NN	Bổ sung dinh dưỡng cho lợn con, làm tăng khả năng miễn dịch.	Dạng bột màu vàng.	Guyomarc'h N.A. Qingdao	China
965	Piglet Concentrated Feed: 10810	50-02/09-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi bổ sung protein, vitamin, khoáng chất trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shenzhen Jinxinnong Feed Co., Ltd	China
966	Poison Compound Mould Inhibitor of Feed	222-07/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục.	Foison - Weifeng Fengxiang Flavor Co., Ltd.	China
967	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo ..	China
968	Premix (Enramycin) 4 %	06-01/12-CN	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu xám.	Guangzhou Haicheng Pharmaceutical Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
969	Premix (Enramycin) 8 %	07-01/12-CN	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu xám.	Guangzhou Haicheng Pharmaceutical Co., Ltd.	China
970	Premix Vitamin (Cho Gà Thịt)	TQ-674-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Jiamai Trùng Khánh	China
971	Premix Vitamin (Cho Lợn Thịt)	TQ-675-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Jiamai Trùng Khánh	China
972	Prime Golden	42-02/11-CN	Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll (chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Chengdu Fenglan Science & Technology Co. Ltd.	China
973	Prolac	67-1/07-CN	Protein đậu nành và các sản phẩm từ sữa nhằm bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Shanghai Otter Feed Science and Technology Co., Ltd.	China
974	Prolac 42	136-5/07-CN	Chất thay thế sữa, dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Shanghai Otter Feed Science and Technology Company Limited	China
975	Purer F101	330-10/09-CN	Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China
976	Purer F102	331-10/09-CN	Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
977	Purer F201	332-10/09-CN	Bổ sung hương trái cây (dâu tây) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China
978	Purer F202	333-10/09-CN	Bổ sung hương trái cây tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China
979	Purui 301 Feed Flavour	354-12/06-CN	Bổ sung hương sữa thuần trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China
980	Purui 302 Feed Flavour	355-12/06-CN	Bổ sung hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China
981	Purui 303 Feed Flavour	356-12/06-CN	Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China
982	Qilimix	361-12/06-CN	Bổ sung khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China
983	Quail Concentrate Feed (Vitamins)	065-10/04-NN	Bổ sung vitamin cho chim cút.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
984	Rapid Growth Essence 110	WC-1518-5/03-KNKL	Chất bổ sung acid amin histamin trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
985	Rapid Health Essence 110	WC-1521-5/03-KNKL	Chất bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Bột màu trắng vàng nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
986	Riboflavin (Vitamin B2) 80% Feed Grade	056-10/04-NN	Bổ sung vitamin B2 trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng cam đến vàng nâu.	Hubei Guangji Pharmaceutical Co., Ltd.,	China
987	Rich Red Cimelia (Fuhongbao)	WC-1522-5/03-KNKL	Chất bổ sung ion Sắt trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
988	Robenidine Hydrochloride Premix	86-03/08-CN	Chế phẩm chứa Robenidine Hydrochloride, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China
989	Rovimix® B6	RT-1344-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin B6 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd	China
990	Rovimix® E-50 Adsorbate	AT-1443-02/03-KNKL	Bổ sung vitamin E trong TĂCN.	- Hạt mịn, màu trắng hơi vàng	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd	China
991	Rovimix® E-50 Adsorbate	AT-1443-02/03-KNKL	Bổ sung vitamin E trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng hơi vàng	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd	China
992	Rovimix® K3 MNB	46-02/09-CN	Vitamin K3 (menadione) dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu.	Brother Enterprises Holding Co., Ltd	China
993	Roxarsone	035-8/04-NN	Sản phẩm Asen hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Zhejiang Furward Veterinary Pharmaceuticals Co., Ltd.,	China
994	Roxarsone 98% USP24	ZC-1428-02/03-KNKL	Bổ sung kháng sinh trong TĂCN		Zhejiang Huangyan Vet Pharma Factory.	China
995	Ru Xiang 0307	374-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
996	Rui mei hong (RMD Red)	286-10/07-CN	Bổ sung chất tạo màu (β -carotene) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ tím.	Nanning Ze Wei Er Feed Co., Ltd	China
997	Safe Iron Climelia (Futiebao)	WC-1523-5/03-KNKL	Chất bổ sung ion Sắt trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
998	Sal-Eco 120 (Salinomycin 12%)	432-12/08-CN	Phụ gia chứa Salinomycin sodium dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu hoặc nâu xám.	Eco-Biok Animal Health Products Co. Ltd.	China
999	Salinofeed	107-12/04-NN	Sản phẩm chứa Salinomycin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích sinh trưởng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China
1000	Salinomycin Sodium Premix 12%	428-11/05-NN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China
1001	Salinomycin Sodium Premix 12%	113-04/06-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China
1002	Santoquin® Liquid	142-4/10-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa (Ethoxyquin) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nâu đỏ đen.	Novus International, Inc.	China
1003	Santoquin® Mixture 6	143-4/10-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa (Ethoxyquin) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu đen.	Novus International, Inc.	China
1004	Seper Sweet (Sweet Spice)	YQ-1635-8/03-KNKL	Bổ sung vị ngọt trong TĂCN.		Yun Hua.Vân Nam	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1005	Shui Guo Xiang 0317	378-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China
1006	Sida 102 type feed flavour	197-3/05-NN	Bổ sung chất ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.,	China
1007	Sida 108 milk type feed flavour	196-3/05-NN	Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.,	China
1008	Sida super sweet taste flavouring	198-3/05-NN	Bổ sung chất ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.,	China
1009	Skim Milk Replacer	284-9/07-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám sáng.	Guangdong Yunhua Industial Company Ltd.	China
1010	Smizyme Phytase 5000U/g Granular	326-10/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd.	China
1011	Smizyme Phytase 5000U/g Micro-Granular	327-10/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd.	China
1012	Smizyme Phytase 5000U/g Powder	330-10/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd.	China
1013	Smizyme Phytase 5000U/g Thermostable Granular	328-10/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd.	China
1014	Smizyme Phytase 5000U/ml Liquid	329-10/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1015	Sobuy 98 (Sodium Butyrate)	348-10/09-CN	Bổ sung muối axit béo dễ bay hơi (Sodium Butyrate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China
1016	Sodium Bicarbonate	IT-400-01/02-KNKL	Cân bằng ion		Inner Mongolianhu Chemical	China
1017	Sodium Bicarbonate (NaHCO ₃)	263-5/05-NN	Bổ sung Na trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zigong Honghe Chemical Industry Co., Ltd.,	China
1018	Sodium Butyrate	261-8/07-CN	Chất phụ gia dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Wuhan Shenzhou Chemical Co., Ltd.	China
1019	Sodium Butyrate (C ₄ H ₇ O ₂ Na) Feed Grade	349-12/06-CN	Muối natri của axit butyric bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao tỷ lệ hấp thụ chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Singao Agribusiness Development Co., Ltd.	China
1020	Sodium Selenite	266 - 7/10 -CN	Phụ gia bổ sung Selen trong thức ăn chăn nuôi	Dạng tinh thể hoặc bột tinh thể.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China
1021	Sorbitol (Sorbitol Powder Food Grade)	HC-1421-01/03-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Hebei Shengxua Co.Ltd (Forehigh Trade & Industy Co. Ltd.,)	China
1022	Sow Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	121-01/05-NN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China
1023	Soya Lecithin	77-3/12-CN	Lecithin (từ hạt đậu tương), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Qingdao Hisea Imp. & Exp. Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1024	Soya Lecithin (P) Liquid Food Grade	SP-335-10/01-KNKL	Bổ sung chất béo trong TĂCN	Dạng lỏng màu nâu đậm.	Sonic Biochem Extractions PVT. Ltd.	China
1025	Soycomil R (Soy protein concentrate)	226-4/05-NN	Đạm đậu nành cô đặc nhằm bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qinhuangdao Goldensea Foodstuff Industries Co., Ltd. (Wilmar/ADM J.V.)	China
1026	Soycomil R (Soycomil protein concentrate)	344-8/05-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qinhuangdao Goldensea Foodstuff Industries Co., Ltd (Wilmar/ADM J.V.),	China
1027	Squid Liver Paste	012-7/04-NN	Bột gan mực bổ sung chất béo giàu năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng cô đặc, màu nâu đen.	Jiashan chem Group	China
1028	Stop-Stress	213-06/09-CN	Bổ sung premix vitamin và các chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu đỏ hồng.	Kor-Chin Biotech Co., Ltd.	China
1029	Suan Jian Fei	GT-1643-8/03-KNKL	Chất bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Guangzhou Wisdom Bio-technology Co., Ltd.	China
1030	Sunphase – L5000	194-6/08-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd.	China
1031	Sunphase 5000 (Sunphase Phytase)	441-11/05-NN	Bổ sung enzyme tăng khả năng hấp thu photpho (P) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1032	Sunzyme	204-7/07-CN	Bổ sung hỗn hợp enzym Xylanase, Mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China
1033	Super Sweet	329-10/09-CN	Bổ sung chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China
1034	Sweetening	NC-1487-5/03-KNKL	Tạo vị ngọt trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China
1035	Sweetening	SC-263-8/01-KNKL	Chất tạo vị ngọt		Mei Nong Feed Co. Ltd. Shanghai.	China
1036	Tartrazine (Ning meng huang)	287-10/07-CN	Bổ sung chất tạo màu (Tartrazine) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ quýt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd	China
1037	Tea Seed Meal	TT-316-11/01-KNKL	Khử mùi hôi của chất thải trong chăn nuôi		Ningbo Unite Plant Technology Co. Ltd. .	China
1038	The Flavor of Fish treasure	357-12/06-CN	Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Zhejiang Haiyun Biotechnology Co., Ltd	China
1039	The Tankarom	359-12/06-CN	Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng ngà.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China
1040	The Tankebaal Sweet	358-12/06-CN	Bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng ngà.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1041	Thức ăn lên men (Phụ gia TĂCN bằng rơm rạ)	TT-1371-12/02-KNKL	Phân huỷ chất xơ trong TĂCN		Trí Viễn	China
1042	Tiamufeed	101-04/06-CN	Chất bổ trợ chứa kháng sinh giúp tăng cường hiệu suất của vật nuôi và hiệu quả của TĂCN.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China
1043	Tianxiangsu	VH-232-7/00-KNKL	Chất tạo mùi sữa		Vân Hoa	China
1044	Trace - Mineral premix for second - phase piglet	234-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn 15 - 35 kg	Dạng bột màu xám	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1045	Trace - Mineral premix I for first - phase piglet	222-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1046	Trace - Mineral premix II for first - phase piglet	233-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn dưới 15 kg	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1047	Trace element premix for piglets	318-8/10-CN	Premix bổ sung vi khoáng trong thức ăn cho lợn sau cai sữa đến 30 kg.	Dạng bột, màu sáng.	Beijing Qiangda Concentrated Feed Co., Ltd	China
1048	Trace mineral premix feed for beef cattle	128-5/12-CN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi bò thịt.	Dạng bột, màu xám.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China
1049	Trace mineral premix feed for dairy cow	127-5/12-CN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu xám.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1050	Trace -Mineral premix for final – phase meat duckling	227-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn cuối	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1051	Trace -Mineral premix for first – phase pig grower	235-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn 30-60 kg	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1052	Trace -Mineral premix for first - phase replacement pullet	236-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà hậu bị 0-6 tuần tuổi	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1053	Trace -Mineral premix for first – phase broiler	224-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà thịt giai đoạn đầu	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1054	Trace -Mineral premix for first – phase meat duckling	225-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn đầu	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1055	Trace -Mineral premix for laying hen	223-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà đẻ	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1056	Trace -Mineral premix for middle –phase broiler	237-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà thịt 4-6 tuần tuổi	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China
1057	Trace -Mineral premix for Middle –phase meat duckling	226-5/10-CN	Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn giữa	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1058	Troivit	NC-1488-5/03-KNKL	Bổ sung Vitamin A, D ₃ , E trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China
1059	Tylosin Phosphate 10% Premix Granular Powder	90-2/07-CN	Premix phụ gia trong TACN nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu vàng nâu.	Ningxia Duoweitairui Pharmaceutical Co., Ltd.	China
1060	Tylosin Phosphate 25% Premix Granular Powder	91-2/07-CN	Premix phụ gia trong TACN nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu vàng nâu.	Ningxia Duoweitairui Pharmaceutical Co., Ltd.	China
1061	Tylosin Phosphate Premix	110-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
1062	Tylosin Tartrate Soluble Powder (Zhi Ke Qing)	247-07/09-CN	Phụ gia bổ sung Tylosin Tartrate Soluble trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China
1063	Ultraphos (DCP)	YP-304-10/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng trong TĂCN.	Bột màu trắng	Yunnan Phosphate.CoChina	China
1064	VC Phosphate Ester	CC-1804-12/03-NN	Giúp chuyển hoá khoáng trong TĂCN		TNHH chất phụ gia Shanghai Sanwei.	China
1065	Vị ngọt tổ (Điềm mật bảo) Feed Sweetener	HH-1926-6/04-NN	Chất tạo vị ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China
1066	Vital Wheat Gluten	318-10/08-CN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Zibo Sanhe	China
1067	Vital Wheat Gluten	137-5/11-CN	Gluten lúa mì, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Longcom Enterprise Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1068	Vital Wheat Gluten	273-9/11-CN	Gluten lúa mì, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Anhui Jinhua Imp./ Exp. Co., Ltd.	China
1069	Vital Wheat Gluten	046-8/04-NN	Bổ sung chất kết dính và Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Shanghai MEG Imp. & Exp. Corp.,	China
1070	Vital Wheat Gluten (Chất kết dính)	227-08/06-CN	Bổ sung chất kết dính và cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Rae (Shanghai) Co., Ltd..	China
1071	Vitamin A 5.000.000UI/G	XK-306-11/00-KNKL	Bổ sung VitaminA	Bột màu nâu nhạt	Xiamen KingdomwayVitamin Ltd	China
1072	Vitamin E 50% POWDER	XC-1514-5/03-KNKL	Bổ sung vitamin E trong TĂCN		Xinchang Guobang Chemical Co.Ltd.	China
1073	Vitamin H 2 PCT Feed Grade	Jc-1714-9/03-KNKL	Bổ sung vitamin H trong TĂCN		Jiangsu Yabang Improt & Export Co. Ltd	China
1074	Vitamin premix feed for broiler	131-5/12-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China
1075	Vitamin premix feed for growing-fattening pig	130-5/12-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn sinh trưởng và vỗ béo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China
1076	Vitamin premix feed for layer	132-5/12-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China
1077	Vitamin premix feed for piglet	129-5/12-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1078	Vitasow Lacto 5%	197-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
1079	VP05-4% Boar	196-07/06-CN	Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo đực giống.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China
1080	White Oil	VC-1503-5/03-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Trader Junwei	China
1081	Wilpromil R (Soy Protein Concentrate)	386-12/09-CN	Protein đậu tương (hạt đậu tương sau khi đã tách vỏ, dầu và tinh bột), được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Yihai (Fangchenggang) Soybeans Industries	China
1082	Wilpromil R (Soy Protein Concentrate)	106-3/11-CN	Protein đậu tương (sản phẩm từ hạt đậu tương sau khi tách vỏ, dầu và tinh bột), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Yihai (Fangchenggang) Soybeans Industries Co., Ltd.	China
1083	Wisdem Golden-Y (20)	343-8/05-NN	Chất phụ gia tạo màu sản phẩm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Guangzhou Wisdom Bio-technology Co., Ltd.,	China
1084	Wisdem Phytase 5000	458-12/05-CN	Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu trắng hoặc vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co., Ltd.,	China
1085	Wisdem Red 10%	342-8/05-NN	Chất phụ gia tạo màu sản phẩm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu đỏ.	Guangzhou Wisdom Bio-technology Co., Ltd.,	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1086	Yeast Cell Wall	72-03/09-CN	Thành tế bào men dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Angel Yeast Co., Ltd	China
1087	Yeast Feed	307-08/09-CN	Bổ sung protein sinh học (từ môi trường được nuôi cấy tế bào nấm men) vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Yatai Commercial & Trade Co., Ltd.	China
1088	Yeast Feed	380-12/09-CN	Bổ sung protein sinh học (từ môi trường được nuôi cấy tế bào nấm men) vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Yatai Commercial & Trade Co., Ltd.	China
1089	Yeast Powder 55%	167-6/08-CN	Bổ sung protein có nguồn gốc từ tinh bột ngũ cốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Cangzhou Tianyu Feed Additive Co., Ltd	China
1090	Yeast Powder 55%	310-09/09-CN	Phụ phẩm ngũ cốc được lên men dùng bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Cangzhou Tianyu Feed Additive Co., Ltd.	China
1091	Yeast Selenium (for feed)	75-03/09-CN	Bổ sung selen hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu.	Angel Yeast Co., Ltd	China
1092	Yiduozyme 818 (Feed enzyme preparation)	009-7/04-NN	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng hơi xám.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd., China. (Trung Quốc).	China
1093	Yiduozyme 868 (Feed enzyme preparation)	010-7/04-NN	Bổ sung enzyme tiêu hoá nội sinh trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng hơi xám.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd., China. (Trung Quốc).	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1094	Yiduozyme 9180	GC-1515-5/03-KNKL	Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Guangdong VTR Biotech.	China
1095	Yiduozyme 9680	GC-1516-5/03-KNKL	Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Guangdong VTR Biotech.	China
1096	Yiduozyme 9980	GC-1517-5/03-KNKL	Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Guangdong VTR Biotech.	China
1097	Yiduozyme L-B	103-4/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu hoặc nâu đậm.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China
1098	YIDUOZYME-9380	GC-1435-03/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Guangdong VTR Biotech Co. Ltd.	China
1099	Yikangsu	GC-1475-03/03-KNKL	Bổ sung đường trong TĂCN.		Guangdong VTR Biotech Co. Ltd.	China
1100	Yuetai 988 Qian Neng Wang Feed	386-12/07-CN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 3kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Fangcheng Port Yuetai Co., Ltd., Guangxi	China
1101	Yuetai 990 Bao Bao Le Milk Substitute Feed	385-12/07-CN	Thức ăn tập ăn cho lợn con từ 6 ngày tuổi đến 36 ngày tuổi.	Dạng viên, màu vàng nâu.	Fangcheng Port Yuetai Co., Ltd., Guangxi	China
1102	Yun Hua Flavour	YQ-1638-8/03-KNKL	Bổ sung hương thơm trong TĂCN		Yun Hua. Vân Nam	China
1103	Zhonghua FuGekang	28-01/11-CN	Bổ sung khoáng Crôm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Sichuan Animtech Biological Development Co., Ltd.	China
1104	Zhonghua Futiekang (C ₄ H ₂ FeO ₄ ≥ 85%)	236-08/06-CN	Bổ sung chất khoáng sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột, màu đỏ cam hoặc đỏ nâu.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1105	Zhonghua Hongyouliang Premixed Feed P02 For Pig (C ₄ H ₂ FeO ₄ ≥ 55%)	238-08/06-CN	Bổ sung chất khoáng sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc đỏ nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China
1106	Zhonghua Vitamin Premix	235-08/06-CN	Bổ sung các chất Vitamin trong TĂCN.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China
1107	Zinc Bacitracin	223-07/06-CN	Bổ sung khoáng vi lượng (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đục.	Shenzhou Tongde Pharmaceuticals Co., Ltd.	China
1108	Zinc Bacitracin 10% (Albac Powder 10%)	409-12/08-CN	Sản phẩm lên men thu được từ nuôi cấy vi khuẩn Bacillus licheniformis dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China
1109	Zinc Bacitracin 10% Powder	TC-1407-01/03-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Tianjin Xin. Xing Veterinary Pharmaceutical Factory.	China
1110	Zinc bacitracin 15% (Albac 15% Powder)	126-04/09-CN	Bổ sung Zinc bacitracin trong khẩu phần thức ăn của vật nuôi nhằm tăng hiệu quả chuyển hóa thức ăn.	Dạng bột, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China
1111	Zinc Bacitracin 15% (Albac granulated 15%)	408-12/08-CN	Sản phẩm lên men thu được từ nuôi cấy vi khuẩn Bacillus licheniformis dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1112	Zinc Bacitracin 15% Premix	155-5/07-CN	Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc vàng nâu.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China
1113	Zinc Bacitracin-Colistin Sulfate Premix	154-5/07-CN	Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin và Colistin Sulfate nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China
1114	Zinc Lactate Feed Grade Zhonghua Fuxinkang (C ₆ H ₁₀ ZnO ₆ .3H ₂ O ≥ 95%)	237-08/06-CN	Bổ sung chất khoáng kẽm (Zn) trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China
1115	Zinc Oxide	006-7/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, hạt màu trắng.	Hebei Pingshan Foreign Trade Corp.	China
1116	Zinc Oxide ZnO	004-7/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China
1117	Zinc Oxide 50% Coated (Feed Grade)	206-7/11-CN	Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China
1118	Zinc Oxide 72%	YT-363-10/01-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Bột màu xám sậm	Yinli Group. Liuzhou. Guang	China
1119	Zinc Oxide 72%	ALL-109-4/01-KNKL	Bổ sung chất khoáng (Zn)	Dạng bột, màu xám	Quangxi Chemical Import And ExportChina	China
1120	Zinc Oxide 99,5%	NW-68-3/00-KNKL	Bổ sung khoáng		Yinli Group	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1121	Zinc oxide 99,5% min	333-7/05-NN	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd	China
1122	Zinc Sulphate	KV-229-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Zn)		Khang Vu.	China
1123	Zinc Sulphate Monohydrate	316-9/08-CN	Bổ sung khoáng (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt tinh thể, màu trắng ngà.	Kirns Chemical Ltd.	China
1124	Biomold L	57-1/07-CN	Bổ sung chất chống mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Biomix S.A	Colombia
1125	Biomold-P	45-1/07-CN	Bổ sung chất chống mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomix S.A.	Colombia
1126	Bionox	262-6/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất chống oxi hóa và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia
1127	Bionox L	263-6/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất chống oxi hóa và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia
1128	BIOSURE	260-6/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và chất sát trùng (Formaldehyde) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia
1129	BIOSURE L	261-6/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và chất sát trùng (Formaldehyde) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia
1130	Prokel Iron	349-11/11-CN	Bổ sung sắt (Fe) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Premex S.A.	Colombia
1131	Prokel Selenio	352-11/11-CN	Bổ sung selen (Se) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nhạt.	Premex S.A.	Colombia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1132	Prokel Zinc	350-11/11-CN	Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Premex S.A.	Colombia
1133	Prokelo Chromium	353-11/11-CN	Bổ sung crôm (Cr) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu tím nhạt.	Premex S.A.	Colombia
1134	TOXIBOND	258 - 6/10 -CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố (HSCAS-hydrated Sodium Calcium Aluminum Silicate) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be sáng.	BIOMIX S.A	Colombia
1135	Toxibond Pro	259 - 6/10-CN	Bổ sung hỗn hợp chất hấp phụ độc tố nấm mốc (HACAS), probiotic, prebiotic và enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	BIOMIX S.A	Colombia
1136	Toxout	187-6/07-CN	Chất hấp thụ độc tố dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt.	Biomix S.A.	Colombia
1137	Vituprop	265-08/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Mezclas Biomix	Colombia
1138	Plastin	TN-14-8/99-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.		Bioveta. A.S.	Czech Republic
1139	AlphaSoy PIG 510 Non-GMO	352-8/10-CN	Đậu nành ép đùn lên men. bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu sáng, mùi dịu.	AgroKorn A/S	Denmark
1140	AlphaSoy PIG 530 Non-GMO	351-8/10-CN	Đậu nành ép đùn lên men. bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu sáng, mùi dịu.	AgroKorn A/S	Denmark
1141	Baby Feed® 18/18	294-6/05-NN	Thức ăn cho lợn con.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark
1142	BioPlus 2B	CĐ-1568-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		CHR.HANSEN	Denmark

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1143	Bolifor DPC-S (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade Structured)	KKA-183-6/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		Kk Animal Nutrition	Denmark
1144	CN708	103-04/06-CN	Bổ sung chất đậm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	A-One Feed Supplement Ltd.	Denmark
1145	CN709	104-04/06-CN	Bổ sung chất đậm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	A-One Feed Supplement Ltd.	Denmark
1146	Flavodan CV-514	ĐM-307-9/01-KNKL	Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột màu kem.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark
1147	Flavosweet SW 2100	ĐM-309-9/01-KNKL	Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu kem.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark
1148	Flavosweet SW-2514	ĐM-308-9/01-KNKL	Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark
1149	HP 100	HP-158-5/00-KNKL	Bột đậu tương cao đạm		Hamlet Protein	Denmark
1150	HP 200	179-06/06-CN	Bột đậu tương cao đạm dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Hamlet Protein A/S	Denmark
1151	HP 300	HP-159-5/00-KNKL	Bột đậu tương cao đạm		Hamlet Protein	Denmark
1152	Levucell Sb 20	LP-333-10/01-KNKL	Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	Denmark

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1153	Levucell SB20	72-3/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae CNCM I-1079) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be sáng.	De Danske Gærfabrikker A/S	Denmark
1154	Quiponin® S Powder	70-02/11-CN	Bổ sung chất tạo hương thơm (sản phẩm từ thực vật Quillaja saponaria và Chenopodium quinoa) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Nor-Feed A/S	Denmark
1155	Ronozyme P5000 (CT)	RT-1892-02/04-NN	Cung cấp men tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark
1156	Ronozyme® A (CT)	NĐ-622-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme Amylase trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt	Novozymes A/S.	Denmark
1157	Ronozyme® A (L)	NĐ-623-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark
1158	Ronozyme® NP (CT)	170-6/08-CN	Bổ sung enzyme Phytase giúp tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark
1159	Ronozyme® NP (L)	168-6/08-CN	Bổ sung enzyme Phytase giúp tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Novozymes A/S	Denmark
1160	Ronozyme® NP (M)	169-6/08-CN	Bổ sung enzyme Phytase giúp tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark
1161	Ronozyme® P (CT)	NĐ-620-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme phytase glucanase trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark
1162	Ronozyme® P (L)	NĐ-621-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme beta glucanase trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1163	Ronozyme® Pro (CT)	NĐ-624-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme Protease trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark
1164	Ronozyme® Pro (L)	NĐ-625-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme Protease trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark
1165	Ronozyme® ProAct (CT)	469-12/10-CN	Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu be.	Novozymes A/S	Denmark
1166	Ronozyme® VP (CT)	NĐ-618-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme Beta glucanase trong TĂCN.	Bột màu nâu hạt.	Novozymes A/S.	Denmark
1167	Ronozyme® VP (L)	NĐ-619-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme beta glucanase trong TĂCN.	Dạng lỏng, màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark
1168	Ronozyme® WX (CT)	NO-118-4/01-KNKL	Cung cấp men tiêu hoá Xylanase cho gia súc.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novo Zyme A/S.	Denmark
1169	Ronozyme® WX (L)	NO-119-4/01-KNKL	Cung cấp men tiêu hoá Xylanase cho gia súc.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Novo Zyme A/S	Denmark
1170	Unimix® 4 PreWean	289-6/05-NN	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark
1171	Unimix® Finishers	293-6/05-NN	Thức ăn bổ sung cho lợn xuất chuồng.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark
1172	Unimix® Growers	292-6/05-NN	Thức ăn bổ sung cho lợn trưởng thành.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark
1173	Unimix® Sows Gestat	288-6/05-NN	Thức ăn bổ sung cho lợn nái chữa.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark
1174	Unimix® Sows Lactat	287-6/05-NN	Thức ăn bổ sung cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark
1175	Unimix® Weaner II	0291-6/05-NN	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1176	Unimix® Weaners	290-6/05-NN	Thức ăn bổ sung cho lợn con tới 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark
1177	Perfect Digest™ FPC-L23	284-9/11-CN	Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador
1178	Perfect Digest™ FPI-SD	285-9/11-CN	Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador
1179	Perfectdigest FPI	283-9/11-CN	Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador
1180	Addarome Sow	94-4/08-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám nâu.	Nutriad Ltd., England.	England
1181	Addarome Squid	HK-1899-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TẮCN	Bột tơi trắng be	Nutriad Ltd.	England
1182	ALPHABLOCK	062-10/04-NN	Tảng đá liếm, bổ sung khoáng cho gia súc.	Màu đỏ gạch.	Anglian Nutrition Products Company (ANUPCO)	England
1183	Apex 3010	081-11/04-NN	Chất trích ly thảo dược bổ sung trong thức ăn gia súc làm tăng khả năng tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England
1184	Apex 3050	080-11/04-NN	Chất trích ly thảo dược bổ sung trong thức ăn gia súc làm tăng khả năng tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu nhạt.	Nutriad Ltd.	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1185	Aptimize	95-4/08-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutriad Ltd. .	England
1186	Ascorbic Acid	RA-606-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin C trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.,	England
1187	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá cho gà	Dạng bột.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	England
1188	Bact-A-Cid	292-10/07-CN	Thức ăn bổ sung nhằm khống chế tác nhân gây bệnh đường ruột trên lợn.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Kiotechagil Ltd.	England
1189	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL	Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	England
1190	BMP Cobalt 5%	331-8/10-CN	Phụ gia, bổ sung khoáng coban trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu tím.	Norfeed UK Ltd.	England
1191	Bmp- selenium 1%	AA-485-3/02-KNKL	Bổ sung Selenium trong TĂCN		A.B Pharmaceuticals. Ltd.	England
1192	Bnp-Cobalt 5%	AA-484-3/02-KNKL	Bổ sung Cobalt trong TĂCN		A.B Pharmaceuticals. Ltd.	England
1193	Calcium Iodate	NI-1794-03/04-NN	Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		Prachi Pharmaceuticals Pvt Ltd. United Kingdom	England
1194	Calcium Iodate	WA-483-3/02-KNKL	Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		W.M.Blythe. Church. Accring Lancashire.	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1195	Cobalt Carbonate (20-21% Feed Grade)	NI-1795-03/04-NN	Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN.		A.B. Pharmaceuticals Pvt Ltd. United Kingdom.	England
1196	Codvit	20-01/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	UFAC (UK) Ltd.	England
1197	Dry Fat 50P	149-5/08-CN	Bổ sung năng lượng từ dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC (UK) Ltd.	England
1198	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL	Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England
1199	Fusion	30-01/11-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc, NH ₃ và chống vón (hỗn hợp thành tế bào nấm men, khoáng tự nhiên, chất chiết xuất cây họ bạc hà) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited .	England
1200	Fusion DYAD	276-9/11-CN	Hỗn hợp tế bào nấm men bất hoạt và khoáng tự nhiên Clinoptilolite, bổ sung trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố Mycotoxin và chống vón cục.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited	England
1201	Fusion MBX	275-9/11-CN	Zeolite tự nhiên (Clinoptilolite), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố Mycotoxin và chống vón cục.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited .	England
1202	Genex Pig	158-5/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, chất chiết xuất từ thực vật vào thức ăn chăn nuôi lợn nhằm tăng khả năng tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1203	Genex Poultry	157-5/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, chất chiết xuất từ thực vật vào thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng khả năng tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England
1204	IBEX MCP (MonoCalcium Phosphate)	Hb-1891-3/04-NN	Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) cho TĂCN.	Bột màu trắng.	Rodia	England
1205	LactoFeed 70 TM	VE-410-01/02-KNKL	Nguyên liệu thay thế sữa gày	Bột, màu nhạt	Volac International Ltd.	England
1206	Mag Rich Rockies	41-02/12-CN	Tăng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng bột, màu nâu.	Tithebarn limited .	England
1207	Mastercube	296-10/07-CN	Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám hoặc hơi hồng.	Kiotechagil Ltd.	England
1208	Maxarome C Liquid	132-01/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Nutriad Ltd.	England
1209	Maxarome CV	HK-1901-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi màu trắng.	Nutriad Ltd.	England
1210	Maxarome CV Liquid	131-01/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Nutriad Ltd.	England
1211	Maxarome F	HK-1896-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi lẫn hạt màu trắng be.	Nutriad Ltd.	England
1212	Maxarome F Liquid	130-01/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England
1213	Maxarome HC	083-11/04-NN	Chất tạo mùi bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutriad Ltd.	England
1214	Maxarome M	HK-1898-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi màu kem trắng tinh.	Nutriad Ltd.	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1215	Maxarome MF Liquid	128-01/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England
1216	Maxarome RF	HK-1895-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi màu kem trắng tinh.	Nutriad Ltd.	England
1217	Maxarome RF Liquid	HK-1900-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dung dịch trong màu trắng vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England
1218	Maxarome Sweet R	HK-1894-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi lẫn hạt màu nâu cam.	Nutriad Ltd.	England
1219	Maxarome Sweet S	HK-1893-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi màu nâu cam.	Nutriad Ltd.	England
1220	Maxarome TF Liquid	129-01/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Nutriad Ltd.	England
1221	Maxarome V	HK-1897-3/04-NN	Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi màu kem.	Nutriad Ltd.	England
1222	Maxarome VM Liquid	133-01/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England
1223	Moldgard	153-5/08-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc (hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England
1224	Moldgard Powder	315-10/11-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc (hỗn hợp axit propionic, acetic và sorbic; ammonium propionate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Optivite International	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1225	Monomega	68-2/07-CN	Chất bổ sung protein thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bã, màu nâu nhạt.	UFAC (UK) Ltd.	England
1226	Optimise HS	320-10/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase, Xylanase và Phytase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England
1227	Optimise MB	319-10/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase, Xylanase và Phytase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England
1228	Optisweet SD	082-11/04-NN	Chất tạo ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutriad Ltd.	England
1229	Optizyme	317-10/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase và Xylanase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England
1230	Optizyme HS	318-10/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase và Xylanase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England
1231	Orego-Stim Liquid	122-04/09-CN	Hương liệu từ cây Oregano dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tính thèm ăn, giảm stress cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng đục.	Meriden Animal Health Limited	England
1232	Oxigard	152-5/08-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa (hỗn hợp Ethoxyquin, BHT, BHA, Citric acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu xanh nhạt.	Optivite International Ltd.	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1233	Oxigard Powder	314-10/11-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa (hỗn hợp Ethoxyquin, BHA, BHT, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England
1234	ParturAid	93-3/07-CN	Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho heo nái.	Dạng nhão, màu nâu.	SCA Nutec	England
1235	Phosrich Rockies	TL-73-2/01-KNKL	Dạng tảng liềm, bổ sung khoáng vi lượng cho Bò sữa, cừu	Dạng khối	Tithebarn Limited.	England
1236	Phyzyme 40000 G	FP-499-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England
1237	Phyzyme 5000 L	FP-498-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng lỏng.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England
1238	Pig Grower Premix	AN-284-9/00-KNKL	Premix Vitamin, khoáng cho lợn	Dạng bột, màu nâu xám	Anglian Nutrition Products Company (Anupco).	England
1239	Pig Starter Premix	AN-283-9/00-KNKL	Premix Vitamin, khoáng cho lợn con	Dạng bột, màu nâu xám	Anglian Nutrition Products Company (Anupco).	England
1240	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dạng: Bột.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England
1241	Porzyme TP 100	FA-296-8/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dạng: Bột, màu nâu nhạt.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1242	Prefect	293-10/07-CN	Sản phẩm prebiotic bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu sáng.	Kiotechagil Ltd.	England
1243	Promega	69-2/07-CN	Chất bổ sung protein trong thức ăn thú nhai lại.	Dạng bã, màu nâu nhạt.	UFAC (UK) Ltd.	England
1244	Protexin Concentrate	PI-69-2/01-KNKL	Dạng men vi sinh, cung cấp cho vật nuôi các chủng vi sinh vật có lợi cho tiêu hoá và miễn dịch.	Dạng bột, màu trắng kem.	Probiotics International Limited.	England
1245	Protexin Electrozyme	PI-70-2/01-KNKL	Chất cân bằng điện giải, có lợi cho quá trình chuyển hoá thức ăn	Dạng lỏng	Probiotics International Limited.	England
1246	Protexin Lifestart	PI-71-2/01-KNKL	Cung cấp cho lợn con các chủng vi sinh vật có lợi, vitamin và chất khoáng	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Probiotics International Limited.	England
1247	Protexin Nutricin For Piglets	PI-72-2/01-KNKL	Cung cấp cho lợn con các chất giàu năng lượng, chất kháng khuẩn.	Dạng lỏng, màu vàng đậm	Probiotics International Limited.	England
1248	Red Rockies hoặc Baby Red Rockies	TL-73-2/01-KNKL	Dạng tảng liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho bò, bê, ngựa, dê, cừu	Dạng khối, màu đỏ hồng	Tithebarn Limited.	England
1249	Rovimix® C-EC	RA-608-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin C trong TĂCN.	Hạt mịn, màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.,	England
1250	Rovimix® Calpan	RA-607-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin Pantothenic acid trong TĂCN.	Bột mịn, màu trắng.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	England
1251	Salgard Liquid	154-5/08-CN	Bổ sung chất diệt vi khuẩn gây bệnh (hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt hoặc không màu.	Optivite International Ltd.	England

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1252	Salgard Powder	316-10/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (axit formic và propionic, ammonium formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn Gram âm có hại.	Dạng bột, màu nâu.	Optivite International	England
1253	Seapak	79-03/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật và thực vật giàu protein, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC (UK) Ltd.	England
1254	Sweet Whey Powder	LL-570-7/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TẮCN		Lnb International Feed	England
1255	Trace Elements	21-01/08-CN	Tăng đá liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho vật nuôi.	Tăng, màu trắng ngà.	UFAC (UK) Ltd.	England
1256	Trace Elements with Copper	22-01/08-CN	Tăng đá liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho vật nuôi.	Tăng, màu trắng ngà.	UFAC (UK) Ltd.	England
1257	VITABLOCK	063-10/04-NN	Tăng đá liếm, bổ sung khoáng cho gia súc.	Màu đỏ gạch.	Anglian Nutrition Products Company (ANUPCO)	England
1258	Yucca Extract Powder 30%	YA-382-11/01-KNKL	Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột.	Stan Chem International Limited	England
1259	Yucca Liquid L-50	YA-383-11/01-KNKL	Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dung dịch màu nâu.	Stan Chem International Limited	England
1260	Fibosel	112-04/08-CN	Bổ sung Beta-Glucan (chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Danstar Ferment AS, Lallemand	Estonia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1261	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá cho gà	Dạng bột.	Finnfeeds International Ltd.; Danisco Animal Nutrition	Finland
1262	Betafin S1	FP-1802-12/03-NN	Bổ sung vitamin B4 trong TĂCN	Dạng hạt, màu hơi nâu.	Finnfeeds Finland Oy	Finland
1263	Betafin S4	FP-1803-12/03-NN	Bổ sung vitamin B4 trong TĂCN	Dạng hạt, màu hơi nâu.	Finnfeeds Finland Oy	Finland
1264	Danisco Xylanase 40000 L	86-3/11-CN	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Genencor International Oy	Finland
1265	Econase Barley P 700	59-02/11-CN	Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland
1266	Econase BG 300	63-02/11-CN	Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland
1267	Econase XT 25	238-8/08-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	AB Enzymes GmbH	Finland
1268	Econase XT 25L	62-02/11-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland
1269	Econase XT 5P	61-02/11-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland
1270	Econase XT P	60-02/11-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland
1271	Econase® Wheat P Plus	179-02/05-NN	Bổ sung men tiêu hoá xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu kem.	AB Enzymes	Finland

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1272	Finase EC 40P	394- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Roal Oy Rajamaki	Finland
1273	Finase EC 5L	457-11/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzym phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Roal Oy	Finland
1274	Finase EC 5P	393- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Roal Oy Rajamaki	Finland
1275	Finase PC	AF-1743-10/03-NN	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	AB Enzyme	Finland
1276	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL	Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition.	Finland
1277	Men Phytase (Finase L)	RF-143-6/01- KNKL	Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ photpho cho vật nuôi.	Dạng lỏng	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Finland
1278	Men Phytase (Finase P)	RF-144-6/01- KNKL	Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ photpho cho vật nuôi.	Dạng bột.	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Finland
1279	Phyzyme 5000 G	FP-497-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition Phần Lan	Finland

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1280	Phyzyme XP 5000 G	134-5/08-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy, (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland
1281	Phyzyme XP 5000 L	199-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Genencor International, Jämsänkoski Plant	Finland
1282	Porzyme 93010	302-9/08-CN	Bổ sung enzyme trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeed Oy (trading as Danisco Animal Nutrition), Finland	Finland
1283	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dạng: Bột.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition	Finland
1284	Porzyme TP-100HP	382-12/07-CN	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt lẫn màu trắng.	Finnfeeds International Ltd., Danisco Animal Nutrition	Finland
1285	Porzyme TP102	FA-296-8/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition	Finland
1286	Porzyme® tp 100 (HP)	273-7/10-CN	Phụ gia bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland
1287	Quantum 2500 TR	58-02/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1288	Quantum TR 5000 L	57-02/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland
1289	Quantum TR 5000 P	242-8/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Roal Oy	Finland
1290	Sodium Selenite 2.25% Se (Selenium 2.25%)	58-1/07-CN	Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hạt nhỏ, màu be sáng.	Cedicom	Finland
1291	100% Pure Dried Pork Protein	236-4/05-NN	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt tới màu nâu đậm.	Heinrich Nagel KG (GmbH & Co.)	France
1292	1st Age Milk	52-02/06-CN	Sữa cho chó.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France
1293	44EP (Protein Egg powder for animal feed)	397-12/08-CN	Bột trứng dùng bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Valoroeuf	France
1294	A Concentre Porc 05/0.5%	PP-549-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1295	A Concentre Porc Phy 96/0.5%	PP-550-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1296	Acid Whey Powder HF	PR-313-11/00-KNKL	Cung cấp đường sữa trong TĂCN.	Bột màu trắng, màu kem.	ProtilactFrance	France
1297	Acti Plus	EP-1755-11/03-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN		Evialis Company Ltd.	France
1298	Actisaf Sc 47 Hr+	321-10/11-CN	Bổ sung nấm men sống (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Lesaffre Feed Additives (Division of S.I.Lesaffre)	France

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1299	Actisaf Sc 47 Std	067-10/04-NN	Bổ sung protein và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Société Industrielle Lesaffre	France
1300	Activit	63-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và Sorbitol cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng sẫm.	Artimon	France
1301	Ad3e Hydrosol	EP-319-9/01-KNKL	Bổ sung vitamin A, D3, E	Dạng lỏng.	Evialis.	France
1302	AD3E Power	65-3/12-CN	Bổ sung vitamin A, D3, E cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sáng.	Artimon	France
1303	AEN 1400	35-02/09-CN	Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France
1304	AG SOW	262-8/07-CN	Hỗn hợp axit béo bay hơi từ dầu cọ, lúa mì ép đun, vitamin và các chất tạo mùi tự nhiên nhằm bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vitalac	France
1305	Agrimos	LF-1541-6/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	France
1306	Alkosel (2000)	LF-1540-6/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	France
1307	Almaril Plus	161-05/06-CN	Bổ sung năng lượng và chất điện phân cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Neolait SAS	France
1308	Anti- OX HP	CP-267-8/01-KNKL	Bổ sung các chất chống oxy hoá		CCA Nutrition.	France
1309	Antidium	EP-324-9/01-KNKL	Bổ sung nguyên tố vi lượng	Dạng bột	Evialis.	France
1310	Aquamune	GP-707-10/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Guyomarch	France

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1311	Arolac	RD-1923-6/04-NN	Chất bổ sung vị ngọt trong TĂCN nhằm tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột trắng kem.	CCA Nutrition	France
1312	Artifix Extra	68-3/12-CN	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật, vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France
1313	Artiphos	66-3/12-CN	Bổ sung premix khoáng vô cơ cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Artimon	France
1314	Aviance	242-5/05-NN	Cải thiện khả năng tiêu hoá và thay thế kháng sinh kích thích sinh trưởng cho gia cầm.	Dạng bột màu be.	Techna	France
1315	B Croissance Porc 06/0.25%	PP-552-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1316	B Croissance Porc Phy 97/0.25%	PP-551-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1317	B- Max Aviaire	EP-321-9/01-KNKL	Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi.		Evialis.	France
1318	Babycat 34	48-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1319	Babycat Milk	50-02/06-CN	Sữa cho mèo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France
1320	Bactocell	73-3/12-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Pediococcus acidilactici MA18/5M) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lallemand SAS	France
1321	Bactocell Pa	LP-331-10/01-KNKL	Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng.	Lallemand Sa.	France

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1322	Biacalcium	BA-1- 1999-KNKL	Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột màu trắng.	Laboratories Biove.	France
1323	Biacid	439-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và hương liệu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn trộn chảy, màu kem đến nâu nhạt với những hạt xám.	Provimi France	France
1324	Biacid 500	276-08/09-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến nâu sáng với các hạt màu xám.	Provimi France	France
1325	Biacid Nucleus	201-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem tới nâu nhạt, điểm các hạt màu nâu và xám.	Provimi France	France
1326	Bicalphos	EP-325-9/01-KNKL	Bổ sung nguyên tố vi lượng	Nước	Evialis.	France
1327	Biolyse	188-7/07-CN	Khoáng silica có độ tinh khiết cao 100% thiên nhiên nhằm bổ sung khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Biové	France
1328	Biové Preserve	189-7/07-CN	Chất chiết xuất từ cây xương rồng nhằm bổ sung dưỡng chất vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng.	Biové	France
1329	Biovital	CF-293-8/01-KNKL	Bổ sung vitamin, nguyên tố vi lượng	Dạng viên và bột.	Franvet S.A	France
1330	Biscoblé (Bisco-Wheat)	VF-215-6/01-KNKL	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi		VITALAC	France

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1331	Boosty'Vo	146-4/10-CN	Bổ sung vi khuẩn lactic, hỗn hợp acid béo, khoáng, vitamin và các chất dinh dưỡng khác nhằm tăng cường năng lượng cho bê con.	Dạng bột nhão, màu be, mùi vani sữa.	New Born Animal Care	France
1332	Bột vỏ tôm (Shrimp Shell Meal/Carapaces De Crevette)	SP-359-10/01-KNKL	Cung cấp chất sắc tố cho thức ăn gà		Sopropeche	France
1333	Bovistart	307-10/11-CN	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ sản phẩm của trứng, dầu gan cá tuyết, sản phẩm từ sữa, premix vitamin) và vi khuẩn có lợi Enterococcus faecium NCIMB-10415 cho gia súc mới sinh (bê, cừu, ngựa).	Dạng dung dịch sệt, màu vàng.	Bio Armor Developpement	France
1334	Boxer 26	24-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1335	BPS Plus	64-02/11-CN	Bổ sung hỗn hợp Natri Butyrate và các muối Natri của axit vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Broc Nutrition	France
1336	B-SAFE SD	119- 4/12-CN	Bổ sung nguyên tố khoáng vi lượng (đồng-Cu) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột. Màu xám nhạt.	Invivo NSA	France
1337	B-Traxim® 2C G/Cu-210	280-6/05-NN	Phức hợp sulphate đồng và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xanh nhạt đến xanh đậm.	Pancosma France SA	France

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1338	B-Traxim® 2C G/Fe-170	281-6/05-NN	Phức hợp sulphate sắt và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng xanh đến nâu xanh.	Pancosma France SA	France
1339	B-Traxim® 2C G/Mn-210	282-6/05-NN	Phức hợp sulphate mangan và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France SA	France
1340	B-Traxim® 2C G/Zn-210	283-6/05-NN	Phức hợp sulphate kẽm và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng đến hơi trắng.	Pancosma France SA	France
1341	Bulldog 24	25-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1342	Butyris	RD-1924-6/04-NN	Chất bổ sung vị ngọt trong TĂCN nhằm tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột trắng vàng.	CCA Nutrition	France
1343	C Finition Porc 07/0.25%	PP-553-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1344	C Finition Porc Phy 98/0.25%	PP-554-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1345	Calci +	67-3/12-CN	Bổ sung premix khoáng vô cơ cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Artimon	France
1346	Calfilac	80-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, hạt có dầu, hạt ngũ cốc, hạt họ đậu; dầu thực vật; premix khoáng) cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Societe Laitiere De Retiers	France
1347	Carnitol	EP-322-9/01-KNKL	Tăng hiệu quả tiêu hoá		Evialis.	France

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1348	Carnitol-L	55-02/12-CN	Bổ sung các chất dinh dưỡng (D-Sorbitol, Choline, L-Carnitine, chiết xuất thực vật) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Qalian	France
1349	Carophyll Red 10%	41-1/07-CN	Chất sắc tố, cung cấp Canthaxanthin cho gia cầm.	Dạng bột hạt mịn, màu đỏ tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1350	Carophyll Yellow 10%	43-1/07-CN	Chất sắc tố, bổ sung Apocarotenoid vào thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột hạt mịn, màu đỏ nâu.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1351	Carophyll® Pink	RP-597-8/02-KNKL	Cung cấp sắc tố hồng trong TĂCN.		DSM Nutritional Products France SAS	France
1352	CAROPHYLL® Pink 10% - CWS	196-7/08-CN	Bổ sung chất tạo sắc tố (Astaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1353	Carophyll® Pink 10% CWS	NĐ-617-8/02-KNKL	Cung cấp sắc tố hồng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS,	France
1354	Carophyll® Red	RP-598-8/02-KNKL	Cung cấp sắc tố đỏ trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1355	Carophyll® Stay-Pink 10%-CWS	221-06/09-CN	Cung cấp sắc tố trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1356	Carophyll® Yellow	RP-599-8/02-KNKL	Cung cấp sắc tố vàng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu đỏ nâu.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1357	CC 3% Sow Gestation	232-5/10-CN	Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn heo nái mang thai.	Dạng bột màu, màu be.	VITALAC France	France

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1358	CC 3,5% Sow Lactation	231-5/10-CN	Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột màu, màu be.	VITALAC France	France
1359	CC 5% Piglet	230-5/10-CN	Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn heo con.	Dạng bột màu, màu be.	VITALAC France	France
1360	CEC (Coli-Enterocox)	232-8/08-CN	Bổ sung chất tạo mùi hương (từ nguồn gốc thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France
1361	Celtilait Baby NG	313-09/09-CN	Chất thay thế sữa có chứa vi khuẩn lactic, dùng cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Sản xuất bởi: UCLAB,(xuất khẩu bởi Scica Ouest Elevage)	France